BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 32 /2022/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2022*

THÔNG TƯ

Sửa đổi Thông tư số 05/2022/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực ký ngày 15 tháng 11 năm 2020 qua hình thức trực tuyến;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi Thông tư số 05/2022/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (sau đây gọi là Thông tư số 05/2022/TT-BCT).

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Thông tư số 05/2022/TT-BCT như sau:

1. Thay thế Phụ lục I (Quy tắc cụ thể mặt hàng) tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 05/2022/TT-BCT bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thay thế Phụ lục III (Mẫu C/O RCEP xuất khẩu và mẫu Tờ khai bổ sung C/O) tại điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư số 05/2022/TT-BCT bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Tổng bí thư, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng TƯ và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Viện KSND tối cao, Toà án ND tối cao;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Công Thương;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các Tổng cục, Cục, Vụ thuộc Bộ, các Phòng QLXNKKV (19);
- Lưu: VT, XNK (3).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Quốc Khánh

Phụ lục I

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(ban hành kèm theo Thông tư số 32/2022/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi Thông tư số 05/2022/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong RCEP)

---

1. Theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 05/2022/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (sau đây gọi là Thông tư số 05/2022/TT-BCT), Phụ lục này đưa ra các quy định để xác định xuất xứ hàng hóa.

2. Tiêu chí "hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên" và "hàng hóa được sản xuất tại một nước thành viên chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ từ một hay nhiều nước thành viên" nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Thông tư số 05/2022/TT-BCT được áp dụng đối với tất cả các dòng hàng.

3. Để diễn giải Quy tắc cụ thể mặt hàng trong Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

a) **Phần** là một phần của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa.

b) **Chương** là hai chữ số đầu tiên của mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa.

c) **Nhóm** là bốn chữ số đầu tiên của mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa.

d) **Phân nhóm** là sáu chữ số đầu tiên của mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa.

4. Trường hợp có nhiều tiêu chí xuất xứ hàng hóa để lựa chọn trong Quy tắc cụ thể mặt hàng, hàng hóa có xuất xứ khi đáp ứng một trong các tiêu chí xuất xứ đó.

5. Tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa (sau đây gọi là "CTC") chỉ áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ.

6. Trường hợp tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa có quy định nguyên liệu loại trừ, quy định loại trừ áp dụng với nguyên liệu không có xuất xứ.

7. Theo quy định tại Phụ lục này:

a) **RVC40** là hàm lượng giá trị khu vực (sau đây gọi là "RVC") không thấp hơn 40% được tính theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 05/2022/TT-BCT.

b) **CC** là chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 2 số.

c) **CTH** là chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 4 số.

d) **CTSH** là chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 6 số.

đ) **WO** là hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 05/2022/TT-BCT. Khi tiêu chí xuất xứ hàng hóa là WO, hàng hóa đó vẫn được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng tiêu chí hàng hóa được sản xuất tại một nước thành viên chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ từ một hay nhiều nước thành viên theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 05/2022/TT-BCT.

e) **CR** là quy tắc phản ứng hóa học. Sản phẩm hóa học được coi là có xuất xứ nếu quy tắc phản ứng hóa học diễn ra tại nước thành viên đó. Phản ứng hóa học là một quá trình (bao gồm quá trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một phân tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội phân tử và tạo nên các liên kết nội phân tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học:

e1) Hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác.

e2) Khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước.

e3) Thêm nước vào hoặc loại bỏ nước ra khỏi các chất kết tinh.

8. Phụ lục này được xây dựng dựa trên Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng năm 2022 (sau đây gọi là Phiên bản HS 2022).

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
PHẦN I - ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT				
01			**CHƯƠNG 1: ĐỘNG VẬT SỐNG**	WO
02			**CHƯƠNG 2: THỊT VÀ PHỤ PHẨM DẠNG THỊT ĂN ĐƯỢC SAU GIẾT MỔ**	CC ngoại trừ từ Chương 01
03			**CHƯƠNG 3: CÁ VÀ ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM VÀ ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC**	
	03.01		Cá sống	WO
	03.02		Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	CC
	03.03		Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	CC
	03.04		Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
			- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.):	
		0304.31	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.) (SEN)	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0304.32	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	CC
		0304.33	- - Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	CC
		0304.39	- - Loại khác	1. CTH đối với cá chép (Catla catla, Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Cyprinus spp. (trừ Cyprinus carpio), Carassius spp. (trừ Carassius carassius), Labeo spp., Megalobrama spp.), 2. CC cho bất kỳ loại khác
			- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
		0304.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	CC hoặc RVC40
		0304.42	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	CC hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0304.43	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	CC hoặc RVC40
		0304.44	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	CC hoặc RVC40
		0304.45	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC hoặc RVC40
		0304.46	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	CC hoặc RVC40
		0304.47	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CTH
		0304.48	- - Cá đuối (Rajidae)	CTH
		0304.49	- - Loại khác	CTH
			- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
		0304.51	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.)	CC
		0304.52	- - Cá hồi	CC
		0304.53	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	CC
		0304.54	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC
		0304.55	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	CC
		0304.56	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0304.57	- - Cá đuối (Rajidae)	CC
		0304.59	- - Loại khác	CC
			- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.):	
		0304.61	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.) (SEN)	CC
		0304.62	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	CC
		0304.63	- - Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	CC
		0304.69	- - Loại khác	1. CC hoặc RVC40 đối với cá chép (Catla catla, Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Cyprinus spp. (trừ Cyprinus carpio), Carassius spp. (trừ Carassius carassius), Labeo spp., Megalobrama spp.), 2. CC cho bất kỳ loại khác

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae:	
		0304.71	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	CC hoặc RVC40
		0304.72	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	CC hoặc RVC40
		0304.73	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	CC hoặc RVC40
		0304.74	- - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	CTH
		0304.75	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (Theragra chalcogramma)	CC hoặc RVC40
		0304.79	- - Loại khác	CC hoặc RVC40
			- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
		0304.81	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	CC hoặc RVC40
		0304.82	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	CC hoặc RVC40
		0304.83	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	CC hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0304.84	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC hoặc RVC40
		0304.85	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	CC hoặc RVC40
		0304.86	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	CC hoặc RVC40
		0304.87	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (Katsuwonus pelamis)	CC hoặc RVC40
		0304.88	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (Rajidae)	CC hoặc RVC40
		0304.89	- - Loại khác:	CC hoặc RVC40
			- Loại khác, đông lạnh:	
		0304.91	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC
		0304.92	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	CC
		0304.93	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.)	CC
		0304.94	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (Theragra chalcogramma)	CC
		0304.95	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Alaska Pollock) (Theragra chalcogramma)	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0304.96	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CC
		0304.97	- - Cá đuối (Rajidae)	CC
		0304.99	- - Loại khác:	CC
	03.05		Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	
		0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	CC hoặc RVC40
			- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
		0305.31	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.)	CC
		0305.32	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	CC hoặc RVC40
		0305.39	- - Loại khác:	CC
			- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0305.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	CC hoặc RVC40
		0305.42	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	CC hoặc RVC40
		0305.43	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	CC hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0305.44	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.)	CC
		0305.49	- - Loại khác:	CC
			- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
		0305.51	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	CC hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0305.52	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.)	CC
		0305.53	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0305.54	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (Istiophoridae)	CC
		0305.59	- - Loại khác:	CC
			- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
		0305.61	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	CTH
		0305.62	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	CC hoặc RVC40
		0305.63	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	CTH

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0305.64	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.)	CC
		0305.69	- - Loại khác:	CC
			- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:	
		0305.71	- - Vây cá mập:	CC hoặc RVC40
		0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:	CC hoặc RVC40
		0305.79	- - Loại khác:	CC hoặc RVC40
	03.06		Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	03.07		Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	CC
	03.08		Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	CC
	03.09		Bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
		0309.10	- Của cá	CTH
		0309.90	- Loại khác:	CC
04			**CHƯƠNG 4: SẢN PHẨM BƠ SỮA; TRỨNG CHIM VÀ TRỨNG GIA CẦM; MẬT ONG TỰ NHIÊN; SẢN PHẨM ĂN ĐƯỢC GỐC ĐỘNG VẬT, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC**	
	04.01		Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CC hoặc RVC40
	04.02		Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CC hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	04.03		Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao	CC hoặc RVC40
	04.04		Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC hoặc RVC40
	04.05		Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)	CC hoặc RVC40
	04.06		Pho mát và curd	
		0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:	CC hoặc RVC40
		0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	CTSH hoặc RVC40
		0406.30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	CC hoặc RVC40
		0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	CC hoặc RVC40
		0406.90	- Pho mát loại khác	CC hoặc RVC40
	04.07		Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín	
			- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
		0407.11	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus:	WO
		0407.19	- - Loại khác:	WO
			- Trứng sống khác:	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0407.21	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
		0407.29	- - Loại khác:	WO
		0407.90	- Loại khác:	CC
	04.08		Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CC
	04.09	0409.00	Mật ong tự nhiên	CC
	04.10		Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC
05			**CHƯƠNG 5: SẢN PHẨM GỐC ĐỘNG VẬT, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở CÁC NƠI KHÁC**	
	05.01	0501.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người	CC
	05.02		Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên	CC
	05.04	0504.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	CC ngoại trừ từ Chương 01
	05.05		Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	05.06		Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	CC
	05.07		Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	CC
	05.08	0508.00	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	CC
	05.10	0510.00	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác	CC
	05.11		Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người	CC
PHẦN II - CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT				
06			**CHƯƠNG 6: CÂY SỐNG VÀ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG KHÁC; CỦ, RỄ VÀ LOẠI TƯƠNG TỰ; CÀNH HOA VÀ CÀNH LÁ TRANG TRÍ**	CC hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
07			**CHƯƠNG 7: RAU VÀ MỘT SỐ LOẠI CỦ, THÂN CỦ VÀ RỄ ĂN ĐƯỢC**	
	07.01		Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh	
		0701.10	- Để làm giống	WO
		0701.90	- Loại khác:	WO
	07.02	0702.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	07.03		Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	07.04		Bắp cải, súp lơ (1), su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	07.05		Rau diếp, xà lách (Lactuca sativa) và rau diếp xoăn (Cichorium spp.), tươi hoặc ướp lạnh	WO
	07.06		Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	07.07	0707.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	07.08		Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	07.09		Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	07.10		Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh	CC
	07.11		Rau các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được	CC
	07.12		Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	CC
	07.13		Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			làm vỡ hạt	
	07.14		Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago	CC
08			**CHƯƠNG 8: QUẢ VÀ QUẢ HẠCH (NUTS) ĂN ĐƯỢC; VỎ QUẢ THUỘC HỌ CAM QUÝT HOẶC CÁC LOẠI DƯA**	
	08.01		Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
			- Dừa:	
		0801.11	- - Đã qua công đoạn làm khô	CC
		0801.12	- - Dừa còn nguyên sọ	CC
		0801.19	- - Loại khác:	CC
			- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):	
		0801.21	- - Chưa bóc vỏ	CC
		0801.22	- - Đã bóc vỏ	CC
			- Hạt điều:	
		0801.31	- - Chưa bóc vỏ	CC
		0801.32	- - Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC40
	08.02		Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
			- Quả hạnh nhân:	
		0802.11	- - Chưa bóc vỏ	CC
		0802.12	- - Đã bóc vỏ:	CC hoặc RVC40
			- Quả phỉ hay hạt phỉ (Corylus spp.):	
		0802.21	- - Chưa bóc vỏ	CC
		0802.22	- - Đã bóc vỏ	CC hoặc

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC40
			- Quả óc chó:	
		0802.31	- - Chưa bóc vỏ	CC
		0802.32	- - Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC40
			- Hạt dẻ (Castanea spp.):	
		0802.41	- - Chưa bóc vỏ	CC
		0802.42	- - Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC40
			- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
		0802.51	- - Chưa bóc vỏ	CC
		0802.52	- - Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC40
			- Hạt mắc-ca (Macadamia nuts):	
		0802.61	- - Chưa bóc vỏ	CC
		0802.62	- - Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC40
		0802.70	- Hạt cây côla (Cola spp.)	CC
		0802.80	- Quả cau	CC
			- Loại khác	
		0802.91	- - Hạt thông, chưa bóc vỏ	CC
		0802.92	- - Hạt thông, đã bóc vỏ	CC
		0802.99	- - Loại khác	CC
	08.03		Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	CC
	08.04		Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô	CC
	08.05		Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô	CC
	08.06		Quả nho, tươi hoặc khô	CC
	08.07		Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi	CC
	08.08		Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi	CC
	08.09		Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi	CC
	08.10		Quả khác, tươi	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	08.11		Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CC
	08.12		Quả và quả hạch (nuts) được bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được	CC
	08.13		Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này	
		0813.10	- Quả mơ	CC
		0813.20	- Quả mận đỏ	CC
		0813.30	- Quả táo (apples)	CC
		0813.40	- Quả khác:	CC
		0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:	CC hoặc RVC40
	08.14	0814.00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	CC hoặc RVC40
09			**CHƯƠNG 9: CÀ PHÊ, CHÈ, CHÈ PARAGOAY VÀ CÁC LOẠI GIA VỊ**	
	09.01		Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó	
			- Cà phê, chưa rang:	
		0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:	CC
		0901.12	- - Đã khử chất caffeine:	RVC40
			- Cà phê, đã rang:	
		0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:	RVC40
		0901.22	- - Đã khử chất caffeine:	RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0901.90	- Loại khác:	RVC40
	09.02		Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu	
		0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:	WO
		0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	WO
		0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:	CC hoặc RVC40
		0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:	CC
	09.03	0903.00	Chè Paragoay (Maté)	CC
	09.04		Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền	
			- Hạt tiêu:	
		0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	WO
		0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	CC
			- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
		0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	WO
		0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:	WO
	09.05		Vani	
		0905.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0905.20	- Đã xay hoặc nghiền	CC
	09.06		Quế và hoa quế	
			- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
		0906.11	- - Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	WO
		0906.19	- - Loại khác	WO
		0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	CC
	09.07		Đinh hương (cả quả, thân và cành)	
		0907.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0907.20	- Đã xay hoặc nghiền	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	09.08		Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu	
			- Hạt nhục đậu khấu:	
		0908.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0908.12	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
			- Vỏ nhục đậu khấu:	
		0908.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0908.22	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
			- Bạch đậu khấu:	
		0908.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0908.32	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
	09.09		Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai Cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)	
			- Hạt của cây rau mùi:	
		0909.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0909.22	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
			- Hạt cây thì là Ai cập:	
		0909.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0909.32	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
			- Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-rum hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
		0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	WO
		0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:	CC
	09.10		Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, cà ri (curry) và các loại gia vị khác	
			- Gừng:	
		0910.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0910.12	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
		0910.20	- Nghệ tây	CC
		0910.30	- Nghệ (curcuma)	CC
			- Gia vị khác:	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	CC hoặc RVC40
		0910.99	- - Loại khác:	CC hoặc RVC40
10			**CHƯƠNG 10: NGŨ CỐC**	WO
11			**CHƯƠNG 11: CÁC SẢN PHẨM XAY XÁT; MALT; TINH BỘT; INULIN; GLUTEN LÚA MÌ**	
	11.01	1101.00	Bột mì hoặc bột meslin	CC
	11.02		Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	CC ngoại trừ từ Chương 10
	11.03		Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên	
			- Dạng tấm và bột thô:	
		1103.11	- - Của lúa mì	CC
		1103.13	- - Của ngô	CC ngoại trừ từ Chương 10
		1103.19	- - Của ngũ cốc khác:	CC ngoại trừ từ Chương 10
		1103.20	- Dạng viên	CC ngoại trừ từ Chương 10
	11.04		Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	
			- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
		1104.12	- - Của yến mạch	CC
		1104.19	- - Của ngũ cốc khác:	CC ngoại trừ từ Chương 10
			- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
		1104.22	- - Của yến mạch	CC
		1104.23	- - Của ngô	CC ngoại trừ từ Chương 10
		1104.29	- - Của ngũ cốc khác:	CC ngoại trừ từ Chương 10

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	CC ngoại trừ từ Chương 10
	11.05		Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây	CC
	11.06		Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8	CC
	11.07		Malt, rang hoặc chưa rang	CC ngoại trừ từ Chương 10
	11.08		Tinh bột; inulin	CC
	11.09	1109.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	CC
12			**CHƯƠNG 12: HẠT DẦU VÀ QUẢ CÓ DẦU; CÁC LOẠI HẠT, HẠT GIỐNG VÀ QUẢ KHÁC; CÂY CÔNG NGHIỆP HOẶC CÂY DƯỢC LIỆU; RƠM, RẠ VÀ CỎ KHÔ**	
	12.01		Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	WO
	12.02		Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh	
		1202.30	- Hạt giống	WO
			- Loại khác:	
		1202.41	- - Chưa bóc vỏ	WO
		1202.42	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	CC
	12.03	1203.00	Cùi (cơm) dừa khô	WO
	12.04	1204.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	CC
	12.05		Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh	WO
	12.06	1206.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	CC
	12.07		Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh	WO

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	12.08		Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt	CTH
	12.09		Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng	CC
	12.10		Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	CC
	12.11		Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột	
		1211.20	- Rễ cây nhân sâm:	WO
		1211.30	- Lá coca	WO
		1211.40	- Thân cây anh túc	WO
		1211.50	- Cây ma hoàng	CC
		1211.60	- Vỏ cây anh đào Châu Phi (Prunus africana)	CC
		1211.90	- Loại khác:	CC
	12.12		Quả minh quyết (1), rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC
	12.13	1213.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	12.14		Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên	CC
13			**CHƯƠNG 13: NHỰA CÁNH KIẾN ĐỎ; GÔM, NHỰA CÂY, CÁC CHẤT NHỰA VÀ CÁC CHẤT CHIẾT XUẤT TỪ THỰC VẬT KHÁC**	
	13.01		Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)	CC
	13.02		Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật	
			- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
		1302.11	- - Thuốc phiện:	CC
		1302.12	- - Từ cam thảo	CC
		1302.13	- - Từ hoa bia (hublong)	CC
		1302.14	- - Từ cây ma hoàng	CC
		1302.19	- - Loại khác:	CC ngoại trừ từ phân nhóm 1211.20
		1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	CC
			- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:	
		1302.31	- - Thạch rau câu (agar-agar)	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		1302.32	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết (1), hạt minh quyết (1) hoặc hạt guar	CC
		1302.39	- - Loại khác:	CC
14			**CHƯƠNG 14: VẬT LIỆU THỰC VẬT DÙNG ĐỂ TẾT BỆN; CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC**	CC
PHẦN III - CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOẶC VI SINH VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT				
15			**CHƯƠNG 15: CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOẶC VI SINH VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT**	
	15.01		Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03	CC
	15.02		Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03	CC
	15.03	1503.00	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác	CC
	15.04		Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	15.05	1505.00	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)	CC
	15.06	1506.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	CC
	15.07		Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
		1507.10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	CC
		1507.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC40
	15.08		Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	CC
	15.09		Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	CC
	15.10		Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09	CC
	15.11		Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học. (SEN)	
		1511.10	- Dầu thô	WO
		1511.90	- Loại khác:	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	15.12		Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	CC
	15.13		Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
			- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:	
		1513.11	- - Dầu thô:	CC
		1513.19	- - Loại khác:	CC
			- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
		1513.21	- - Dầu thô:	WO
		1513.29	- - Loại khác:	WO
	15.14		Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	CC
	15.15		Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	CC
	15.16		Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc elaiđin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	15.17		Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phần phân đoạn của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16	CC hoặc RVC40
	15.18	1518.00	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC hoặc RVC40
	15.20	1520.00	Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin.	CC hoặc RVC40
	15.21		Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu	CC
	15.22	1522.00	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật	CC
PHẦN IV - THỰC PHẨM ĐÃ CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIẤM; THUỐC LÁ VÀ NGUYÊN LIỆU THAY THẾ LÁ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC SẢN PHẨM CHỨA HOẶC KHÔNG CHỨA NICOTIN, DÙNG ĐỂ HÚT MÀ KHÔNG CẦN ĐỐT CHÁY; CÁC SẢN PHẨM CHỨA NICOTIN KHÁC DÙNG ĐỂ NẠP NICOTIN VÀO CƠ THỂ CON NGƯỜI				

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
16			**CHƯƠNG 16: CÁC CHẾ PHẨM TỪ THỊT, CÁ, ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM HOẶC ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC, HOẶC TỪ CÔN TRÙNG**	
	16.01	1601.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	1. CC hoặc RVC40 cho côn trùng, 2. CC cho bất kỳ loại khác
	16.02		Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác	
		1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	1. CC hoặc RVC40 cho côn trùng, 2. CC cho bất kỳ loại khác
		1602.20	- Từ gan động vật	CC
			- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
		1602.31	- - Từ gà tây:	CC hoặc RVC40
		1602.32	- - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus:	CC
		1602.39	- - Loại khác	CC
			- Từ lợn:	
		1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:	CC
		1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và các mảnh của chúng:	CC
		1602.49	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:	CC
		1602.50	- Từ động vật họ trâu bò:	CC
		1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	1. CC hoặc RVC40 cho côn trùng, 2. CC cho bất kỳ loại khác

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	16.03	1603.00	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	CC hoặc RVC40
	16.04		Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá	
			- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
		1604.11	- - Từ cá hồi:	CC
		1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:	CC
		1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:	CC
		1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (Sarda spp.):	CC
		1604.15	- - Từ cá nục hoa:	CC
		1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):	CC
		1604.17	- - Cá chình:	CC
		1604.18	- - Vây cá mập:	CC hoặc RVC40
		1604.19	- - Loại khác:	CC hoặc RVC40
		1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	CC hoặc RVC40
			- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
		1604.31	- - Trứng cá tầm muối	CC
		1604.32	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	CC
	16.05		Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
17			**CHƯƠNG 17: ĐƯỜNG VÀ CÁC LOẠI KẸO ĐƯỜNG**	
	17.01		Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	
			- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
		1701.12	- - Đường củ cải	CC ngoại trừ từ phân nhóm 1212.91
		1701.13	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	WO
		1701.14	- - Các loại đường mía khác	WO
			- Loại khác:	
		1701.91	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	CC hoặc RVC40
		1701.99	- - Loại khác:	CC hoặc RVC40
	17.02		Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen	CC
	17.03		Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	CC
	17.04		Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	CTH
18			**CHƯƠNG 18: CA CAO VÀ CÁC CHẾ PHẨM TỪ CA CAO**	
	18.01	1801.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang	CC
	18.02	1802.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	18.03		Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo	CTH hoặc RVC40
	18.04	1804.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao	CTH hoặc RVC40
	18.05	1805.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CTH hoặc RVC40
	18.06		Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao	CTH hoặc RVC40
19			**CHƯƠNG 19: CHẾ PHẨM TỪ NGŨ CỐC, BỘT, TINH BỘT HOẶC SỮA; CÁC LOẠI BÁNH**	
	19.01		Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC
	19.02		Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến	CC
	19.03	1903.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc các dạng tương tự	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	19.04		Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC
	19.05		Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh ga tô (cakes), bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	CTH hoặc RVC40
20			**CHƯƠNG 20: CÁC CHẾ PHẨM TỪ RAU, QUẢ, QUẢ HẠCH (NUTS) HOẶC CÁC PHẦN KHÁC CỦA CÂY**	
	20.01		Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	CC
	20.02		Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	CC
	20.03		Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	CC
	20.04		Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	20.05		Rau khác đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	CC
	20.06	2006.00	Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	CC
	20.07		Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch (nuts) dạng nghiền (purée) và dạng nhão, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CC
	20.08		Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
			- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
		2008.11	- - Lạc:	CC
		2008.19	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:	CC
		2008.20	- Dứa:	CC
		2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	CC
		2008.40	- Lê	CC
		2008.50	- Mơ	CC
		2008.60	- Anh đào (Cherries):	CC
		2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	CC
		2008.80	- Dâu tây	CC
			- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
		2008.91	- - Lõi cây cọ	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2008.93	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos); quả lingonberries (Vaccinium Vitis-idaea):	CC
		2008.97	- - Dạng hỗn hợp:	CC hoặc RVC40
		2008.99	- - Loại khác:	CC
	20.09		Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dừa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
			- Nước cam ép:	
		2009.11	- - Đông lạnh	CC
		2009.12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	CC
		2009.19	- - Loại khác	CC hoặc RVC40
			- Nước ép quả bưởi chùm; nước ép quả bưởi:	
		2009.21	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC
		2009.29	- - Loại khác	CC hoặc RVC40
			- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
		2009.31	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC hoặc RVC40
		2009.39	- - Loại khác	CC
			- Nước dứa ép:	
		2009.41	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC hoặc RVC40
		2009.49	- - Loại khác	CC hoặc RVC40
		2009.50	- Nước cà chua ép	CC hoặc RVC40
			- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
		2009.61	- - Với trị giá Brix không quá 30	CC hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2009.69	- - Loại khác	CC hoặc RVC40
			- Nước táo ép:	
		2009.71	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC hoặc RVC40
		2009.79	- - Loại khác	CC hoặc RVC40
			- Nước ép từ một loại quả, quả hạch (nut) hoặc rau khác:	
		2009.81	- - Nước quả nam việt quất ép (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos); nước quả lingonberry ép (Vaccinium Vitis-idaea):	CC hoặc RVC40
		2009.89	- - Loại khác:	CC hoặc RVC40
		2009.90	- Nước ép hỗn hợp:	CC hoặc RVC40
21			**CHƯƠNG 21: CÁC CHẾ PHẨM ĂN ĐƯỢC KHÁC**	
	21.01		Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng	CC hoặc RVC40
	21.02		Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế	CC hoặc RVC40
	21.03		Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	CC hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	21.04		Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất	CC hoặc RVC40
	21.05	2105.00	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao	CC hoặc RVC40
	21.06		Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn (textured protein substances)	CC hoặc RVC40
		2106.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC40
22			**CHƯƠNG 22: ĐỒ UỐNG, RƯỢU VÀ GIẤM**	
	22.01		Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu; nước đá và tuyết	CC
	22.02		Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép, nước ép từ quả hạch (nut) hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09	CC
	22.03	2203.00	Bia sản xuất từ malt	CC
	22.04		Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09	
		2204.10	- Rượu vang nổ (1)	CTSH
			- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	
		2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 2204.22 và 2204.29

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không quá 10 lít:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 2204.21 và 2204.29
		2204.29	- - Loại khác:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 2204.21 và 2204.22
		2204.30	- Hèm nho khác:	CC
	22.05		Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm	CTH
	22.06	2206.00	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH
	22.07		Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ	CC
	22.08		Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác	CTH hoặc RVC40
	22.09	2209.00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic	CTH

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
23			**CHƯƠNG 23: PHẾ LIỆU VÀ PHẾ THẢI TỪ NGÀNH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM; THỨC ĂN GIA SÚC ĐÃ CHẾ BIẾN**	
	23.01		Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ	CC
	23.02		Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu	CC
	23.03		Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên	CC
	23.04	2304.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương	CC
	23.05	2305.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc	CC
	23.06		Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05	CTH
	23.07	2307.00	Bã rượu vang; cặn rượu	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	23.08	2308.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH
	23.09		Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật	CTH hoặc RVC40
24			**CHƯƠNG 24: THUỐC LÁ VÀ NGUYÊN LIỆU THAY THẾ LÁ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC SẢN PHẨM, CHỨA HOẶC KHÔNG CHỨA NICOTIN, DÙNG ĐỂ HÚT MÀ KHÔNG CẦN ĐỐT CHÁY; CÁC SẢN PHẨM CHỨA NICOTIN KHÁC DÙNG ĐỂ NẠP NICOTIN VÀO CƠ THỂ CON NGƯỜI**	
	24.01		Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	CC
	24.02		Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	CTH
	24.03		Lá thuốc lá đã chế biến khác và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	CTH
	24.04		Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotin, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người	
			- Các sản phẩm dùng để hút mà	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			không cần đốt cháy:	
		2404.11	- - Chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên	CTH ngoại trừ từ nhóm 24.03
		2404.12	- - Loại khác, chứa nicotin:	CTH ngoại trừ từ nhóm 38.24, hoặc RVC40
		2404.19	- - Loại khác:	1. CTH ngoại trừ từ nhóm 24.03 cho các sản phẩm thay thế thuốc lá đã sản xuất, 2. CTH ngoại trừ từ nhóm 38.24, hoặc RVC40 cho bất kỳ loại khác
			- Loại khác:	
		2404.91	- - Loại dùng qua đường miệng:	CTH ngoại trừ từ nhóm 21.06, hoặc RVC40
		2404.92	- - Loại thẩm thấu qua da:	CTH ngoại trừ từ nhóm 38.24, hoặc RVC40
		2404.99	- - Loại khác	CTH ngoại trừ từ nhóm 38.24, hoặc RVC40
PHẦN V - KHOÁNG SẢN				
25			**CHƯƠNG 25: MUỐI; LƯU HUỲNH; ĐẤT VÀ ĐÁ; THẠCH CAO, VÔI VÀ XI MĂNG**	
	25.01	2501.00	Muối (kể cả muối thực phẩm và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển	CC
	25.02	2502.00	Pirít sắt chưa nung	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	25.03	2503.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo	CTH hoặc RVC40
	25.04		Graphit tự nhiên	CC
	25.05		Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26	CTH
	25.06		Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	CC
	25.07	2507.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung	CTH
	25.08		Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hoặc đất dinas	CTH
	25.09	2509.00	Đá phấn	CTH
	25.10		Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat	CTH
	25.11		Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16	CTH
	25.12	2512.00	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1	CTH
	25.13		Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	CTH

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	25.14	2514.00	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	CTH
	25.15		Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	CTH
	25.16		Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	CTH
	25.17		Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kimhoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	CTH
	25.18		Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	CTH

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	25.19		Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết	CTH
	25.20		Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hoặc canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hoặc chất ức chế	CTH
	25.21	2521.00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng	CTH
	25.22		Vôi sống, vôi tôi và vôi thủy lực, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25	CTH
	25.23		Xi măng poóc lăng (1), xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng thủy lực tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke	CTH
	25.24		Amiăng.	CTH
	25.25		Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca	CTH
	25.26		Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc	CTH
	25.28	2528.00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3BO3 tính theo trọng lượng khô	CTH

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	25.29		Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite	CTH
	25.30		Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH
26			**CHƯƠNG 26: QUẶNG, XỈ VÀ TRO**	CTH
27			**CHƯƠNG 27: NHIÊN LIỆU KHOÁNG, DẦU KHOÁNG VÀ CÁC SẢN PHẨM CHƯNG CẤT TỪ CHÚNG; CÁC CHẤT CHỨA BI-TUM; CÁC LOẠI SÁP KHOÁNG CHẤT**	
	27.01		Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	CTH
	27.02		Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền	CTH
	27.03	2703.00	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh	CTH
	27.04	2704.00	Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá	CTH
	27.05	2705.00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác	CTH
	27.06	2706.00	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hoặc chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế	CTH
	27.07		Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	27.08		Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác	CTH
	27.09	2709.00	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô	CTH
	27.10		Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải. (SEN)	
			- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ nhiên liệu sinh học và trừ dầu thải:	
		2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:	CTH hoặc RVC40
		2710.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2710.20	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	CTH hoặc RVC40
			- Dầu thải:	
		2710.91	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	WO
		2710.99	- - Loại khác	WO
	27.11		Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác	CTH
	27.12		Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hoặc quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu	CTH hoặc RVC40
	27.13		Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	CTH
	27.14		Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic	CTH

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	27.15	2715.00	Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs (*))	CTH
	27.16	2716.00	Năng lượng điện.	CTH
PHẦN VI - SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN				
28			**CHƯƠNG 28: HÓA CHẤT VÔ CƠ; CÁC HỢP CHẤT VÔ CƠ HOẶC HỮU CƠ CỦA KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐẤT HIẾM, CÁC NGUYÊN TỐ PHÓNG XẠ HOẶC CÁC CHẤT ĐỒNG VỊ**	
	28.01		Flo, clo, brom và iot	
		2801.10	- Clo	CTH hoặc RVC40
		2801.20	- Iot	CTSH hoặc RVC40
		2801.30	- Flo; brom	CTSH hoặc RVC40
	28.02	2802.00	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo	CTH hoặc RVC40
	28.03	2803.00	Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)	CTH hoặc RVC40
	28.04		Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác	CTH hoặc RVC40
	28.05		Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân	CTH hoặc RVC40
	28.06		Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric	
		2806.10	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2806.20	- Axit clorosulphuric	CTSH hoặc RVC40
	28.07	2807.00	Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)	CTH hoặc RVC40
	28.08	2808.00	Axit nitric; axit sulphonitric.	CTH hoặc RVC40
	28.09		Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	CTH hoặc RVC40
	28.10	2810.00	Oxit bo; axit boric	CTH hoặc RVC40
	28.11		Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại	CTSH hoặc RVC40
	28.12		Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại	CTH hoặc RVC40
	28.13		Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm	CTH hoặc RVC40
	28.14		Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước	CTH hoặc RVC40
	28.15		Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit	
			- Natri hydroxit (xút ăn da):	
		2815.11	- - Dạng rắn	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 2815.12, hoặc RVC40
		2815.12	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 2815.11, hoặc RVC40
		2815.20	- Kali hydroxit (potash ăn da)	CTSH hoặc RVC40
		2815.30	- Natri hoặc kali peroxit	CTH hoặc RVC40
	28.16		Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	28.17	2817.00	Kẽm oxit; kẽm peroxit	CTH hoặc RVC40
	28.18		Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; oxit nhôm; hydroxit nhôm	CTSH hoặc RVC40
	28.19		Crom oxit và hydroxit	CTH hoặc RVC40
	28.20		Mangan oxit	CTH hoặc RVC40
	28.21		Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe2O3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng	CTSH hoặc RVC40
	28.22	2822.00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm	CTH hoặc RVC40
	28.23	2823.00	Titan oxit	CTH hoặc RVC40
	28.24		Chì oxit; chì đỏ và chì da cam	CTH hoặc RVC40
	28.25		Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác	CTH hoặc RVC40
	28.26		Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác	
			- Florua:	
		2826.12	- - Của nhôm	CTSH hoặc RVC40
		2826.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
		2826.30	- Natri hexafloroaluminat (cryolit tổng hợp)	CTSH hoặc RVC40
		2826.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC40
	28.27		Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit	
		2827.10	- Amoni clorua	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2827.20	- Canxi clorua:	CTH hoặc RVC40
			- Clorua khác:	
		2827.31	- - Của magiê	CTSH hoặc RVC40
		2827.32	- - Của nhôm	CTSH hoặc RVC40
		2827.35	- - Của niken	CTH hoặc RVC40
		2827.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Clorua oxit và clorua hydroxit:	
		2827.41	- - Của đồng	CTH hoặc RVC40
		2827.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Bromua và oxit bromua:	
		2827.51	- - Natri bromua hoặc kali bromua	CTH hoặc RVC40
		2827.59	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		2827.60	- Iođua và iođua oxit	CTSH hoặc RVC40
	28.28		Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit	CTH hoặc RVC40
	28.29		Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat	CTH hoặc RVC40
	28.30		Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	CTH hoặc RVC40
	28.31		Dithionit và sulphoxylat	CTH hoặc RVC40
	28.32		Sulphit; thiosulphat	CTH hoặc RVC40
	28.33		Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)	
			- Natri sulphat:	
		2833.11	- - Dinatri sulphat	CTH hoặc RVC40
		2833.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Sulphat loại khác:	
		2833.21	- - Của magiê	CTH hoặc RVC40
		2833.22	- - Của nhôm:	CTH hoặc RVC40
		2833.24	- - Của niken	CTH hoặc RVC40
		2833.25	- - Của đồng	CTH hoặc RVC40
		2833.27	- - Của bari	CTH hoặc RVC40
		2833.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
		2833.30	- Phèn	CTH hoặc RVC40
		2833.40	- Peroxosulphat (persulphat)	CTH hoặc RVC40
	28.34		Nitrit; nitrat	
		2834.10	- Nitrit	CTSH hoặc RVC40
			- Nitrat:	
		2834.21	- - Của kali	CTSH hoặc RVC40
		2834.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
	28.35		Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
		2835.10	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	CTSH hoặc RVC40
			- Phosphat:	
		2835.22	- - Của mono- hoặc dinatri	CTH hoặc RVC40
		2835.24	- - Của kali	CTH hoặc RVC40
		2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphat”):	CTH hoặc RVC40
		2835.26	- - Các phosphat khác của canxi	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2835.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
			- Polyphosphat:	
		2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):	CTH hoặc RVC40
		2835.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
	28.36		Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat	
		2836.20	- Dinatri carbonat	CTH hoặc RVC40
		2836.30	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	CTSH hoặc RVC40
		2836.40	- Kali carbonat	CTH hoặc RVC40
		2836.50	- Canxi carbonat:	CTH hoặc RVC40
		2836.60	- Bari carbonat	CTH hoặc RVC40
			- Loại khác:	
		2836.91	- - Liti carbonat	CTSH hoặc RVC40
		2836.92	- - Stronti carbonat	CTH hoặc RVC40
		2836.99	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
	28.37		Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức	CTH hoặc RVC40
	28.39		Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm	
			- Của natri:	
		2839.11	- - Natri metasilicat	CTH hoặc RVC40
		2839.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		2839.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC40
	28.40		Borat; peroxoborat (perborat)	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):	
		2840.11	- - Dạng khan	CTH hoặc RVC40
		2840.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
		2840.20	- Borat khác	CTSH hoặc RVC40
		2840.30	- Peroxoborat (perborat)	CTH hoặc RVC40
	28.41		Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic	CTH hoặc RVC40
	28.42		Muối khác của axit vô cơ hoặc peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit	
		2842.10	- Silicat kép hoặc phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	CTH hoặc RVC40
		2842.90	- Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
	28.43		Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hoặc vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý	CTH hoặc RVC40
	28.44		Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên	CTH hoặc RVC40
	28.45		Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	28.46		Các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này	CTH hoặc RVC40
	28.47	2847.00	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.	CTH hoặc RVC40
	28.49		Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
		2849.10	- Của canxi	CTSH hoặc RVC40
		2849.20	- Của silic	CTSH hoặc RVC40
		2849.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC40
	28.50	2850.00	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49	CTH hoặc RVC40
	28.52		Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống	CTH hoặc RVC40
	28.53		Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hoặc các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý	CTH hoặc RVC40
29			**CHƯƠNG 29: HÓA CHẤT HỮU CƠ**	
	29.01		Hydrocarbon mạch hở	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
	29.02		Hydrocarbon mạch vòng	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
	29.03		Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Các dẫn xuất clo hoá của hydrocarbon mạch hở, no:	
		2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):	CTH hoặc RVC40
		2903.12	- - Diclorometan (metylen clorua)	CTH hoặc RVC40
		2903.13	- - Cloroform (triclorometan)	CTH hoặc RVC40
		2903.14	- - Carbon tetraclorua	CTH hoặc RVC40
		2903.15	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan)	CTSH hoặc RVC40
		2903.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
			- Các dẫn xuất clo hoá của hydrocarbon mạch hở, chưa no:	
		2903.21	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	CTSH hoặc RVC40
		2903.22	- - Tricloroetylen	CTH hoặc RVC40
		2903.23	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	CTH hoặc RVC40
		2903.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:	
		2903.41	- - Triflorometan (HFC-23)	CTSH hoặc RVC40
		2903.42	- - Diflorometan (HFC-32)	CTSH hoặc RVC40
		2903.43	- - Florometan (HFC-41), 1,2-difloroetan (HFC-152) và 1,1-difloroetan (HFC-152a)	CTSH hoặc RVC40
		2903.44	- - Pentafloroetan (HFC-125), 1,1,1-trifloroetan (HFC-143a) và 1,1,2-trifloroetan (HFC-143)	CTSH hoặc RVC40
		2903.45	- - 1,1,1,2-Tetrafloroetan (HFC-134a) và 1,1,2,2-tetrafloroetan (HFC-134)	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2903.46	- - 1,1,1,2,3,3,3-Heptafloropropan (HFC-227ea), 1,1,1,2,2,3-hexafloropropan (HFC-236cb), 1,1,1,2,3,3-hexafloropropan (HFC-236ea) và 1,1,1,3,3,3-hexafloropropan (HFC-236fa)	CTSH hoặc RVC40
		2903.47	- - 1,1,1,3,3-Pentafloropropan (HFC-245fa) và 1,1,2,2,3-pentafloropropan (HFC-245ca)	CTSH hoặc RVC40
		2903.48	- - 1,1,1,3,3-Pentaflorobutan (HFC-365mfc) và 1,1,1,2,2,3,4,5,5,5-decafloropentan (HFC-43-10mee)	CTSH hoặc RVC40
		2903.49	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:	
		2903.51	- - 2,3,3,3-Tetrafloropropen (HFO-1234yf), 1,3,3,3-tetrafloropropen (HFO-1234ze) và (Z)-1,1,1,4,4,4-hexafloro-2-buten (HFO-1336mzz)	CTSH hoặc RVC40
		2903.59	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Các dẫn xuất brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:	
		2903.61	- - Metyl bromua (bromometan)	CTSH hoặc RVC40
		2903.62	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2-dibromoetan)	CTH hoặc RVC40
		2903.69	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:	
		2903.71	- - Clorodiflorometan (HCFC-22)	CTH hoặc RVC40
		2903.72	- - Diclorotrifloroetan (HCFC-123)	CTH hoặc RVC40
		2903.73	- - Diclorofloroetan (HCFC-141,	CTH hoặc

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			141b)	RVC40
		2903.74	- - Clorodifloroetan (HCFC-142, 142b)	CTH hoặc RVC40
		2903.75	- - Dicloropentafloropropan (HCFC-225, 225ca, 225cb)	CTH hoặc RVC40
		2903.76	- - Bromoclorodiflorometan (Halon-1211), bromotriflorometan (Halon-1301) và dibromotetrafloroetan (Halon-2402)	CTH hoặc RVC40
		2903.77	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	CTSH hoặc RVC40
		2903.78	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	CTH hoặc RVC40
		2903.79	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
		2903.81	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	CTH hoặc RVC40
		2903.82	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	CTH hoặc RVC40
		2903.83	- - Mirex (ISO)	CTH hoặc RVC40
		2903.89	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:	
		2903.91	- - Chlorobenzene, o-dichlorobenzene và p-dichlorobenzene	CTH hoặc RVC40
		2903.92	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN),1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane)	CTH hoặc RVC40
		2903.93	- - Pentachlorobenzene (ISO)	CTH hoặc RVC40
		2903.94	- - Hexabromobiphenyls	CTH hoặc

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC40
		2903.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
	29.04		Dẫn xuất sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa	CTH hoặc RVC40
	29.05		Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
			- Rượu no đơn chức:	
		2905.11	- - Metanol (rượu metylic)	CTH hoặc RVC40
		2905.12	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	CTSH hoặc RVC40
		2905.13	- - Butan-1-ol (rượu n-butylic)	CTH hoặc RVC40
		2905.14	- - Butanol khác	CTH hoặc RVC40
		2905.16	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	CTSH hoặc RVC40
		2905.17	- - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol)	CTSH hoặc RVC40
		2905.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Rượu đơn chức chưa no:	
		2905.22	- - Rượu tecpen mạch hở	CTH hoặc RVC40
		2905.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Rượu hai chức:	
		2905.31	- - Etylen glycol (ethanediol)	CTH hoặc RVC40
		2905.32	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	CTSH hoặc RVC40
		2905.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Rượu đa chức khác:	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2905.41	- - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane)	CTH hoặc RVC40
		2905.42	- - Pentaerythritol	CTH hoặc RVC40
		2905.43	- - Mannitol	CTH hoặc RVC40
		2905.44	- - D-glucitol (sorbitol)	CTH hoặc RVC40
		2905.45	- - Glyxerin	CTSH hoặc RVC40
		2905.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:	
		2905.51	- - Ethchlorvynol (INN)	CTH hoặc RVC40
		2905.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
	29.06		Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc RVC40
	29.07		Phenols; rượu-phenol	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
	29.08		Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu-phenol	CTH hoặc RVC40
	29.09		Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
			- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2909.11	- - Dietyl ete	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
		2909.19	- - Loại khác	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
		2909.20	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
		2909.30	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
			- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
		2909.41	- - 2,2’-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
		2909.43	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
		2909.44	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
		2909.49	- - Loại khác	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
		2909.50	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
		2909.60	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	1. CTH, hoặc RVC40 đối với axetal và hemiacetal peroxit, 2. CTH, hoặc RVC40, hoặc CR đối với các loại khác

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	29.10		Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
		2910.10	- Oxiran (etylen oxit)	CTH hoặc RVC40
		2910.20	- Metyloxiran (propylen oxit)	CTH hoặc RVC40
		2910.30	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)	CTH hoặc RVC40
		2910.40	- Dieldrin (ISO, INN)	CTH hoặc RVC40
		2910.50	- Endrin (ISO)	CTSH hoặc RVC40
		2910.90	- Loại khác	CTSH hoặc RVC40
	29.11	2911.00	Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc RVC40
	29.12		Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt	CTH hoặc RVC40
	29.13	2913.00	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12	CTH hoặc RVC40
	29.14		Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
	29.15		Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
			- Axit fomic, muối và este của nó:	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2915.11	- - Axit formic	CTH hoặc RVC40
		2915.12	- - Muối của axit formic	CTH hoặc RVC40
		2915.13	- - Este của axit formic	CTH hoặc RVC40
			- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:	
		2915.21	- - Axit axetic	CTSH hoặc RVC40
		2915.24	- - Anhydrit axetic	CTH hoặc RVC40
		2915.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
			- Este của axit axetic:	
		2915.31	- - Etyl axetat	CTSH hoặc RVC40
		2915.32	- - Vinyl axetat	CTSH hoặc RVC40
		2915.33	- - n-Butyl axetat	CTH hoặc RVC40
		2915.36	- - Dinoseb(ISO) axetat	CTH hoặc RVC40
		2915.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		2915.40	- Axit mono-, di- hoặc tricloroaxetic, muối và este của chúng	CTH hoặc RVC40
		2915.50	- Axit propionic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC40
		2915.60	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	CTH hoặc RVC40
		2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:	CTSH hoặc RVC40
		2915.90	- Loại khác:	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	29.16		Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
			- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2916.11	- - Axit acrylic và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2916.12	- - Este của axit acrylic	CTH hoặc RVC40
		2916.13	- - Axit metacrylic và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2916.14	- - Este của axit metacrylic:	CTH hoặc RVC40
		2916.15	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của chúng	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
		2916.16	- - Binapacryl (ISO)	CTH hoặc RVC40
		2916.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		2916.20	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	CTSH hoặc RVC40
			- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2916.31	- - Axit benzoic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC40
		2916.32	- - Benzoyl peroxit và benzoyl clorua:	CTSH hoặc RVC40
		2916.34	- - Axit phenylaxetic và muối của	CTH hoặc

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			nó	RVC40
		2916.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
	29.17		Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
			- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2917.11	- - Axit oxalic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC40
		2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó:	CTSH hoặc RVC40
		2917.13	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	CTH hoặc RVC40
		2917.14	- - Anhydrit maleic	CTH hoặc RVC40
		2917.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
		2917.20	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	CTH hoặc RVC40
			- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2917.32	- - Dioctyl orthophthalates	CTH hoặc RVC40
		2917.33	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	CTH hoặc RVC40
		2917.34	- - Các este khác của axit orthophthalic:	CTH hoặc RVC40
		2917.35	- - Phthalic anhydrit	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2917.36	- - Axit terephthalic và muối của nó	CTSH hoặc RVC40
		2917.37	- - Dimetyl terephthalat	CTH hoặc RVC40
		2917.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
	29.18		Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
			- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2918.11	- - Axit lactic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC40
		2918.12	- - Axit tartaric	CTSH hoặc RVC40
		2918.13	- - Muối và este của axit tartaric	CTSH hoặc RVC40
		2918.14	- - Axit citric	CTH hoặc RVC40
		2918.15	- - Muối và este của axit citric:	CTH hoặc RVC40
		2918.16	- - Axit gluconic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC40
		2918.17	- - Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzilic)	CTH hoặc RVC40
		2918.18	- - Chlorobenzilate (ISO)	CTH hoặc RVC40
		2918.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2918.21	- - Axit salicylic và muối của nó	CTH hoặc

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC40
		2918.22	- - Axit o-Axetylsalicylic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC40
		2918.23	- - Este khác của axit salicylic và muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2918.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
		2918.30	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	CTH hoặc RVC40
			- Loại khác:	
		2918.91	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	CTH hoặc RVC40
		2918.99	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
	29.19		Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	CTH hoặc RVC40
	29.20		Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
	29.21		Hợp chất chức amin	
			- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2921.11	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2921.12	- - 2-(N,N-Dimethylamino) ethylchloride hydrochloride	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2921.13	- - 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride	CTH hoặc RVC40
		2921.14	- - 2-(N,N-Diisopropylamino) ethylchloride hydrochloride	CTH hoặc RVC40
		2921.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng:	
		2921.21	- - Etylendiamin và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2921.22	- - Hexametylendiamin và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2921.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		2921.30	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC40
			- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2921.41	- - Anilin và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2921.42	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2921.43	- - Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2921.44	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2921.45	- - 1- Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2-naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2921.46	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	CTSH hoặc RVC40
		2921.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2921.51	- - o-, m-, p- Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTSH hoặc RVC40
		2921.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
	29.22		Hợp chất amino chức oxy	
			- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
		2922.11	- - Monoetanolamin và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2922.12	- - Dietanolamin và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2922.14	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2922.15	- - Triethanolamine	CTH hoặc RVC40
		2922.16	- - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate	CTH hoặc RVC40
		2922.17	- - Methyldiethanolamine và ethyldiethanolamine	CTH hoặc RVC40
		2922.18	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethanol	CTH hoặc RVC40
		2922.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
			- Amino-naphtol và amino-phenol khác, trừ loại chứa hai chức oxy	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
		2922.21	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2922.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Amino-aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:	
		2922.31	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2922.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
		2922.41	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2922.42	- - Axit glutamic và muối của nó:	CTH hoặc RVC40
		2922.43	- - Axit anthranilic và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2922.44	- - Tilidine (INN) và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2922.49	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		2922.50	- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:	CTH hoặc RVC40
	29.23		Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	CTH hoặc RVC40
	29.24		Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	29.25		Hợp chất chức carboxyimit (kể cả saccharin và muối của nó) và các hợp chất chức imin	CTH hoặc RVC40
	29.26		Hợp chất chức nitril	CTH hoặc RVC40
	29.27	2927.00	Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy	CTH hoặc RVC40
	29.28	2928.00	Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin	CTH hoặc RVC40
	29.29		Hợp chất chức nitơ khác	CTSH hoặc RVC40
	29.30		Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ	CTH hoặc RVC40
	29.31		Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác	CTH hoặc RVC40
	29.32		Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy	
			- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
		2932.11	- - Tetrahydrofuran	CTH hoặc RVC40
		2932.12	- - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)	CTH hoặc RVC40
		2932.13	- - Furfuryl alcohol và tetrahydrofurfuryl alcohol	CTH hoặc RVC40
		2932.14	- - Sucralose	CTH hoặc RVC40
		2932.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
		2932.20	- Lactones:	CTH hoặc RVC40
			- Loại khác:	
		2932.91	- - Isosafrole	CTH hoặc RVC40
		2932.92	- - 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2-one	CTH hoặc RVC40
		2932.93	- - Piperonal	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2932.94	- - Safrole	CTH hoặc RVC40
		2932.95	- - Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân)	CTH hoặc RVC40
		2932.96	- - Carbofuran (ISO)	CTSH hoặc RVC40
		2932.99	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
	29.33		Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ	
			- Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
		2933.11	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC40
		2933.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Hợp chất có chứa một vòng imidazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
		2933.21	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC40
		2933.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
		2933.31	- - Piridin và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2933.32	- - Piperidin và muối của nó	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2933.33	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), carfentanil (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN), remifentanil (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2933.34	- - Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	CTSH hoặc RVC40
		2933.35	- - 3-Quinuclidinol	CTSH hoặc RVC40
		2933.36	- - 4-Anilino-N-phenethylpiperidine (ANPP)	CTSH hoặc RVC40
		2933.37	- - N-Phenethyl-4-piperidone (NPP)	CTSH hoặc RVC40
		2933.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:	
		2933.41	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2933.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
			- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:	
		2933.52	- - Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2933.53	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2933.54	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2933.55	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2933.59	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Hợp chất chứa vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
		2933.61	- - Melamin	CTH hoặc RVC40
		2933.69	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Lactam:	
		2933.71	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	CTH hoặc RVC40
		2933.72	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	CTH hoặc RVC40
		2933.79	- - Lactam khác	CTH hoặc RVC40
			- Loại khác:	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2933.91	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); các muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2933.92	- - Azinphos-methyl (ISO)	CTSH hoặc RVC40
		2933.99	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
	29.34		Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hợp chất dị vòng khác	
		2934.10	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	CTH hoặc RVC40
		2934.20	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	CTSH hoặc RVC40
		2934.30	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	CTH hoặc RVC40
			- Loại khác:	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2934.91	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2934.92	- - Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	CTH hoặc RVC40
		2934.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
	29.35		Sulphonamides	CTH hoặc RVC40
	29.36		Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào	CTSH hoặc RVC40
	29.37		Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon	CTH hoặc RVC40
	29.38		Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng	CTH hoặc RVC40
	29.39		Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	29.40	2940.00	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39	CTH hoặc RVC40
	29.41		Kháng sinh	CTH hoặc RVC40
	29.42	2942.00	Hợp chất hữu cơ khác	CTH hoặc RVC40
30			**CHƯƠNG 30: DƯỢC PHẨM**	
	30.01		Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH hoặc RVC40
	30.02		Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự; tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	30.03		Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hoặc nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	CTH hoặc RVC40
	30.04		Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	CTH hoặc RVC40
	30.05		Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	CTH hoặc RVC40
	30.06		Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này	
		3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:	CTH hoặc RVC40
		3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:	CTH hoặc RVC40
		3006.50	- Hộp và bộ dụng cụ sơ cứu	CTH hoặc RVC40
		3006.60	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	CTH hoặc RVC40
		3006.70	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	CTH hoặc RVC40
			- Loại khác:	
		3006.91	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	CTH hoặc RVC40
		3006.92	- - Phế thải dược phẩm:	WO
		3006.93	- - Giả dược (placebo) và bộ dụng cụ thử nghiệm lâm sàng mù (hoặc mù đôi) để sử dụng trong các thử nghiệm lâm sàng được công nhận, được đóng gói theo liều lượng	CTH hoặc RVC40
31			**CHƯƠNG 31: PHÂN BÓN**	
	31.01	3101.00	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật	CTH hoặc RVC40
	31.02		Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	31.03		Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)	CTH hoặc RVC40
	31.04		Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali	CTH hoặc RVC40
	31.05		Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg	CTH ngoại trừ từ nhóm 31.02 đến 31.04, hoặc RVC40
32			**CHƯƠNG 32: CÁC CHẤT CHIẾT XUẤT LÀM THUỐC NHUỘM HOẶC THUỘC DA; TA NANH VÀ CÁC CHẤT DẪN XUẤT CỦA CHÚNG; THUỐC NHUỘM, THUỐC MÀU VÀ CÁC CHẤT MÀU KHÁC; SƠN VÀ VÉC NI; CHẤT GẮN VÀ CÁC LOẠI MA TÍT KHÁC; CÁC LOẠI MỰC**	
	32.01		Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng	CTH hoặc RVC40
	32.02		Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm chứa enzym dùng cho tiền thuộc da	
		3202.10	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	CTH hoặc RVC40
		3202.90	- Loại khác	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	32.03	3203.00	Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật	CTH hoặc RVC40
	32.04		Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	CTSH hoặc RVC40
	32.05	3205.00	Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này	CTH hoặc RVC40
	32.06		Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
			- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:	
		3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 3206.19, hoặc RVC40
		3206.19	- - Loại khác:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 3206.11, hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:	CTSH hoặc RVC40
			- Chất màu khác và các chế phẩm khác:	
		3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:	CTSH hoặc RVC40
		3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:	CTSH hoặc RVC40
		3206.49	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:	CTH hoặc RVC40
	32.07		Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	CTH hoặc RVC40
	32.08		Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này	CTH hoặc RVC40
	32.09		Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	32.10	3210.00	Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	CTH hoặc RVC40
	32.11	3211.00	Chất làm khô đã điều chế	CTH hoặc RVC40
	32.12		Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ	CTH hoặc RVC40
	32.13		Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha (modifying tints), màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hoặc các dạng hoặc đóng gói tương tự	CTH hoặc RVC40
	32.14		Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự	CTH hoặc RVC40
	32.15		Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
33			**CHƯƠNG 33: TINH DẦU VÀ CÁC CHẤT TỰA NHỰA; NƯỚC HOA, MỸ PHẨM HOẶC CÁC CHẾ PHẨM DÙNG CHO VỆ SINH**	CTH hoặc RVC40
34			**CHƯƠNG 34: XÀ PHÒNG, CÁC CHẤT HỮU CƠ HOẠT ĐỘNG BỀ MẶT, CÁC CHẾ PHẨM DÙNG ĐỂ GIẶT, RỬA, CÁC CHẾ PHẨM BÔI TRƠN, CÁC LOẠI SÁP NHÂN TẠO, SÁP ĐÃ ĐƯỢC CHẾ BIẾN, CÁC CHẾ PHẨM DÙNG ĐỂ ĐÁNH BÓNG HOẶC TẨY SẠCH, NẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ, BỘT NHÃO DÙNG LÀM HÌNH MẪU, "SÁP DÙNG TRONG NHA KHOA" VÀ CÁC CHẾ PHẨM DÙNG TRONG NHA KHOA CÓ THÀNH PHẦN CƠ BẢN LÀ THẠCH CAO**	
	34.01		Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	34.02		Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01	
			- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
		3402.31	- - Các axit alkylbenzen sulphonic cấu trúc thẳng và muối của chúng:	CTSH hoặc RVC40
		3402.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
		3402.41	- - Dạng cation	CTSH hoặc RVC40
		3402.42	- - Dạng không phân ly (non - ionic):	CTH hoặc RVC40
		3402.49	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		3402.50	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:	CTH hoặc RVC40
		3402.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	34.03		Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum	CTH hoặc RVC40
	34.04		Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến	CTH hoặc RVC40
	34.05		Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04	CTH hoặc RVC40
	34.06	3406.00	Nến, nến cây và các loại tương tự	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	34.07	3407.00	Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	CTH hoặc RVC40
35			**CHƯƠNG 35: CÁC CHẤT CHỨA ALBUMIN; CÁC DẠNG TINH BỘT BIẾN TÍNH; KEO HỒ; ENZYM**	
	35.01		Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein	CTSH hoặc RVC40
	35.02		Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác	CTSH hoặc RVC40
	35.03	3503.00	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01	CTH hoặc RVC40
	35.04	3504.00	Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	35.05		Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác	
		3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:	CTH hoặc RVC40
		3505.20	- Keo	CTSH hoặc RVC40
	35.06		Keo đã điều chế và các chất kết dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1 kg	CTH hoặc RVC40
	35.07		Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH hoặc RVC40
36			**CHƯƠNG 36: CHẤT NỔ; CÁC SẢN PHẨM PHÁO; DIÊM; CÁC HỢP KIM TỰ CHÁY; CÁC CHẾ PHẨM DỄ CHÁY KHÁC**	CTH hoặc RVC40
37			**CHƯƠNG 37: VẬT LIỆU ẢNH HOẶC ĐIỆN ẢNH**	CTH hoặc RVC40
38			**CHƯƠNG 38: CÁC SẢN PHẨM HÓA CHẤT KHÁC**	
	38.01		Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác	CTH hoặc RVC40
	38.02		Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật	CTH hoặc RVC40
	38.03	3803.00	Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế	CTH hoặc

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC40
	38.04	3804.00	Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03	CTH hoặc RVC40
	38.05		Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu	CTH hoặc RVC40
	38.06		Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại	CTH hoặc RVC40
	38.07	3807.00	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axit nhựa cây hoặc các hắc ín thực vật	CTH hoặc RVC40
	38.08		Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)	CTSH với điều kiện phải có ít nhất 50% trọng lượng của nguyên liệu sử dụng được hoặc các nguyên liệu có xuất xứ, hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	38.09		Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH hoặc RVC40
	38.10		Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn	CTH hoặc RVC40
	38.11		Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
	38.12		Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic	CTH hoặc RVC40
	38.13	3813.00	Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp	CTH hoặc RVC40
	38.14	3814.00	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	38.15		Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH hoặc RVC40
	38.16	3816.00	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, kể cả hỗn hợp dolomite ramming, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01	CTH hoặc RVC40
	38.17	3817.00	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02	CTH hoặc RVC40
	38.18	3818.00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử	CTH hoặc RVC40
	38.19	3819.00	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum	CTH hoặc RVC40
	38.20	3820.00	Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế	CTH hoặc RVC40
	38.21	3821.00	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	38.22		Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ, trừ loại thuộc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận (1)	CTH hoặc RVC40
	38.23		Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp	CTH hoặc RVC40
	38.24		Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR
	38.25		Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này	WO
	38.26	3826.00	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum	CTH hoặc RVC40
	38.27		Các hỗn hợp chứa các dẫn xuất đã halogen hóa của metan, etan hoặc propan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH, hoặc RVC40, hoặc CR

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
PHẦN VII - PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC; CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU				
39			**CHƯƠNG 39: PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC**	
	39.01		Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.02		Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.03		Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.04		Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.05		Các polyme từ vinyl axetat hoặc từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.06		Các polyme acrylic dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.07		Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.08		Các polyamide dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.09		Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.10	3910.00	Các silicon dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.11		Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	39.12		Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.13		Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.14	3914.00	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.15		Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic	CTH
	39.16		Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác	CTH hoặc RVC40
	39.17		Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic	CTH hoặc RVC40
	39.18		Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này	CTH hoặc RVC40
	39.19		Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	39.20		Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	CTH hoặc RVC40
	39.21		Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic	CTH hoặc RVC40
	39.22		Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic	CTH hoặc RVC40
	39.23		Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic	CTH hoặc RVC40
	39.24		Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic	CTH hoặc RVC40
	39.25		Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH hoặc RVC40
	39.26		Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14	CTH hoặc RVC40
40			**CHƯƠNG 40: CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU**	
	40.01		Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	40.02		Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải	CTH hoặc RVC40
	40.03	4003.00	Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.	CTH hoặc RVC40
	40.04	4004.00	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng	CTH
	40.05		Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải	CTH hoặc RVC40
	40.06		Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa	CTH hoặc RVC40
	40.07	4007.00	Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa	CTH hoặc RVC40
	40.08		Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	CTH hoặc RVC40
	40.09		Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)	CTH hoặc RVC40
	40.10		Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa	CTH hoặc RVC40
	40.11		Lốp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng	CTH hoặc RVC40
	40.12		Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	40.13		Săm các loại, bằng cao su	CTH hoặc RVC40
	40.14		Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng	CTH hoặc RVC40
	40.15		Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	CTH hoặc RVC40
	40.16		Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	CTH hoặc RVC40
	40.17	4017.00	Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng	CTH hoặc RVC40
PHẦN VIII - DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; YÊN CƯƠNG VÀ BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG; HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ; CÁC MẶT HÀNG TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ RUỘT CON TẰM)				
41			**CHƯƠNG 41: DA SỐNG (TRỪ DA LÔNG) VÀ DA THUỘC**	
	41.01		Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ	CC hoặc RVC40
	41.02		Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này	CC hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	41.03		Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này	CC hoặc RVC40
	41.04		Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm	CTH hoặc RVC40
	41.05		Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm	CTH hoặc RVC40
	41.06		Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm	CTH hoặc RVC40
	41.07		Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14	CTH hoặc RVC40
	41.12	4112.00	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14	CTH hoặc RVC40
	41.13		Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	41.14		Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	CTH hoặc RVC40
	41.15		Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da	CTH hoặc RVC40
42			**CHƯƠNG 42: CÁC SẢN PHẨM BẰNG DA THUỘC; YÊN CƯƠNG VÀ BỘ YÊN CƯƠNG; CÁC MẶT HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ RUỘT CON TẰM)**	CC hoặc RVC40
43			**CHƯƠNG 43: DA LÔNG VÀ DA LÔNG NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ DA LÔNG VÀ DA LÔNG NHÂN TẠO**	
	43.01		Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03	CC hoặc RVC40
	43.02		Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03	CTH hoặc RVC40
	43.03		Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	43.04	4304.00	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo	CTH hoặc RVC40
PHẦN IX - GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ; LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE; CÁC SẢN PHẨM TỪ RƠM, CỎ GIẤY HOẶC CÁC VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY				
44			**CHƯƠNG 44: GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ**	
	44.01		Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự	CTH hoặc RVC40
	44.02		Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối	CTH hoặc RVC40
	44.03		Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô	CTH hoặc RVC40
	44.04		Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự	CTH hoặc RVC40
	44.05	4405.00	Sợi gỗ; bột gỗ	CTH hoặc RVC40
	44.06		Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ	CTH hoặc RVC40
	44.07		Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	44.08		Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm	CTH hoặc RVC40
	44.09		Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu	CTH hoặc RVC40
	44.10		Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác	CTH
	44.11		Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác	CTH
	44.12		Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự	CTH
	44.13	4413.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình	CTH hoặc RVC40
	44.14		Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	44.15		Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ	CTH hoặc RVC40
	44.16	4416.00	Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong	CTH hoặc RVC40
	44.17	4417.00	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ	CTH hoặc RVC40
	44.18		Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes)	CTH hoặc RVC40
	44.19		Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ	CTH hoặc RVC40
	44.20		Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	CTH hoặc RVC40
	44.21		Các sản phẩm bằng gỗ khác	CTH hoặc RVC40
45			**CHƯƠNG 45: LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE**	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
46			**CHƯƠNG 46: SẢN PHẨM LÀM TỪ RƠM, CỎ GIẤY HOẶC TỪ CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY**	
	46.01		Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hoặc không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành)	
			- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:	
		4601.21	- - Của tre	CTH hoặc RVC40
		4601.22	- - Từ song mây	CTH hoặc RVC40
		4601.29	- - Loại khác	CTH ngoại trừ từ nhóm 14.01, hoặc RVC40
			- Loại khác:	
		4601.92	- - Từ tre:	CTH hoặc RVC40
		4601.93	- - Từ song mây:	CTH hoặc RVC40
		4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:	CTH ngoại trừ từ nhóm 14.01, hoặc RVC40
		4601.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
	46.02		Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp	
			- Bằng vật liệu thực vật:	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		4602.11	- - Từ tre:	CTH hoặc RVC40
		4602.12	- - Từ song mây:	CTH hoặc RVC40
		4602.19	- - Loại khác:	CTH ngoại trừ từ nhóm 14.01, hoặc RVC40
		4602.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC40
PHẦN X - BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ NGUYÊN LIỆU XƠ SỢI XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC BÌA LOẠI THU HỒI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA); GIẤY VÀ BÌA VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG				
47			**CHƯƠNG 47: BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ NGUYÊN LIỆU XƠ XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC BÌA LOẠI THU HỒI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA)**	
	47.01	4701.00	Bột giấy cơ học từ gỗ	CTH hoặc RVC40
	47.02	4702.00	Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan	CTH hoặc RVC40
	47.03		Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan	CTH hoặc RVC40
	47.04		Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan	CTH hoặc RVC40
	47.05	4705.00	Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học	CTH hoặc RVC40
	47.06		Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác	CTH hoặc RVC40
	47.07		Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)	WO

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
48			**CHƯƠNG 48: GIẤY VÀ BÌA; CÁC SẢN PHẨM LÀM BẰNG BỘT GIẤY, BẰNG GIẤY HOẶC BẰNG BÌA**	
	48.01	4801.00	Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ	CC hoặc RVC40
	48.02		Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công	CC hoặc RVC40
	48.03	4803.00	Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ	CTH hoặc RVC40
	48.04		Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03	
			- Kraft lớp mặt:	
		4804.11	- - Chưa tẩy trắng	CTH hoặc RVC40
		4804.19	- - Loại khác	CC hoặc RVC40
			- Giấy kraft làm bao:	
		4804.21	- - Chưa tẩy trắng:	CC hoặc RVC40
		4804.29	- - Loại khác	CC hoặc RVC40
			- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống:	
		4804.31	- - Chưa tẩy trắng:	CC hoặc

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC40
		4804.39	- - Loại khác:	CC hoặc RVC40
			- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m2 đến dưới 225 g/m2:	
		4804.41	- - Chưa tẩy trắng:	CC hoặc RVC40
		4804.42	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:	CC hoặc RVC40
		4804.49	- - Loại khác:	CC hoặc RVC40
			- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m2 trở lên:	
		4804.51	- - Chưa tẩy trắng:	CC hoặc RVC40
		4804.52	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:	CC hoặc RVC40
		4804.59	- - Loại khác:	CC hoặc RVC40
	48.05		Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hoặc xử lý hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này	CC hoặc RVC40
	48.06		Giấy giả da (parchment) gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	48.07	4807.00	Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng chất kết dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ	CTH hoặc RVC40
	48.08		Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03	
		4808.10	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	CTH hoặc RVC40
		4808.40	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	CTH ngoại trừ từ nhóm 48.04, hoặc RVC40
		4808.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC40
	48.09		Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ	CTH hoặc RVC40
	48.10		Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	48.11		Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10	CTH hoặc RVC40
	48.12	4812.00	Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy	CTH hoặc RVC40
	48.13		Giấy cuốn thuốc lá điếu, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống	CTH hoặc RVC40
	48.14		Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy	CTH hoặc RVC40
	48.16		Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp	CTH ngoại trừ từ nhóm 48.09, hoặc RVC40
	48.17		Phong bì, bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards), bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	48.18		Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn (serviettes), khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	CTH hoặc RVC40
	48.19		Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	CTH hoặc RVC40
	48.20		Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa	CTH hoặc RVC40
	48.21		Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in	CTH hoặc RVC40
	48.22		Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			cứng)	
	48.23		Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	CTH hoặc RVC40
49			**CHƯƠNG 49: SÁCH, BÁO, TRANH ẢNH VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC CỦA CÔNG NGHIỆP IN; CÁC LOẠI BẢN THẢO VIẾT BẰNG TAY, ĐÁNH MÁY VÀ SƠ ĐỒ**	CTH hoặc RVC40
PHẦN XI - NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT				
50			**CHƯƠNG 50: TƠ TẰM**	
	50.01	5001.00	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ	CC
	50.02	5002.00	Tơ tằm thô (chưa xe)	CC
	50.03	5003.00	Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)	CC
	50.04	5004.00	Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	50.05	5005.00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	50.06	5006.00	Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm	CTH ngoại trừ từ nhóm 50.04 hoặc 50.05
	50.07		Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm	CTH

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
51			**CHƯƠNG 51: LÔNG CỪU, LÔNG ĐỘNG VẬT LOẠI MỊN HOẶC LOẠI THÔ; SỢI TỪ LÔNG ĐUÔI HOẶC BỜM NGỰA VÀ VẢI DỆT THOI TỪ CÁC NGUYÊN LIỆU TRÊN**	
	51.01		Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ	CC
	51.02		Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ	CC
	51.03		Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế	CC
	51.04	5104.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế	CTH
	51.05		Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)	CC
	51.06		Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	51.07		Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	51.08		Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	51.09		Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ	CTH ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.08
	51.10	5110.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	51.11		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô	CTH

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	51.12		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ	CTH
	51.13	5113.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa	CTH
52			**CHƯƠNG 52: BÔNG**	
	52.01	5201.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	CC
	52.02		Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)	CC
	52.03	5203.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	CC
	52.04		Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	52.05		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	52.06		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	52.07		Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ	CTH ngoại trừ từ nhóm 52.05 hoặc 52.06
	52.08		Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng không quá 200 g/m2	CTH
	52.09		Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng trên 200 g/m2	CTH
	52.10		Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng không quá 200 g/m2	CTH

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	52.11		Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng trên 200 g/m2	CTH
	52.12		Vải dệt thoi khác từ bông	CTH
53			**CHƯƠNG 53: XƠ DỆT GỐC THỰC VẬT KHÁC; SỢI GIẤY VÀ VẢI DỆT THOI TỪ SỢI GIẤY**	
	53.01		Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) lanh và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	CC
	53.02		Gai dầu (Cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu gai dầu (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	CC
	53.03		Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	CC
	53.05	5305.00	Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow), xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	CC
	53.06		Sợi lanh	CTH
	53.07		Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	CTH

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	53.08		Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy	CTH
	53.09		Vải dệt thoi từ sợi lanh	CTH
	53.10		Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	CTH
	53.11	5311.00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy	CTH
54			**CHƯƠNG 54: SỢI FILAMENT NHÂN TẠO; DẢI VÀ CÁC DẠNG TƯƠNG TỰ TỪ NGUYÊN LIỆU DỆT NHÂN TẠO**	
	54.01		Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	CC
	54.02		Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex	CC
	54.03		Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex	CC
	54.04		Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi rơm nhân tạo) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	CC
	54.05	5405.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi rơm nhân tạo) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	54.06	5406.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ	CC
	54.07		Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04	CTH
	54.08		Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05	CTH
55			**CHƯƠNG 55: XƠ SỢI STAPLE NHÂN TẠO**	
	55.01		Tô (tow) filament tổng hợp	CC
	55.02		Tô (tow) filament tái tạo	CC
	55.03		Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	CC
	55.04		Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	CC
	55.05		Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo	CC
	55.06		Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	CC
	55.07	5507.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	CC
	55.08		Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	55.09		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	55.10		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	55.11		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 hoặc 55.10

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	55.12		Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	CTH
	55.13		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng không quá 170 g/m2	
			- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	
		5513.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		5513.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		5513.13	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		5513.19	- - Vải dệt thoi khác	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
			- Đã nhuộm:	
		5513.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH
		5513.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH
		5513.29	- - Vải dệt thoi khác	CTH
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
		5513.31	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		5513.39	- - Vải dệt thoi khác	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
			- Đã in:	
		5513.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		5513.49	- - Vải dệt thoi khác	CTH
	55.14		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng trên 170 g/m2	
			- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	
		5514.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		5514.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		5514.19	- - Vải dệt thoi khác	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
			- Đã nhuộm:	
		5514.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH
		5514.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH
		5514.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH
		5514.29	- - Vải dệt thoi khác	CTH
		5514.30	- Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
			- Đã in:	
		5514.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH
		5514.42	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH
		5514.43	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH
		5514.49	- - Vải dệt thoi khác	CTH

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	55.15		Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp	CTH
	55.16		Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo	
			- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
		5516.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		5516.12	- - Đã nhuộm	CTH
		5516.13	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		5516.14	- - Đã in	CTH
			- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:	
		5516.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		5516.22	- - Đã nhuộm	CTH
		5516.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		5516.24	- - Đã in	CTH
			- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
		5516.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		5516.32	- - Đã nhuộm	CTH
		5516.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		5516.34	- - Đã in	CTH
			- Có hàm lượng xơ staple tái tạo	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:	
		5516.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		5516.42	- - Đã nhuộm	CTH
		5516.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		5516.44	- - Đã in	CTH
			- Loại khác:	
		5516.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		5516.92	- - Đã nhuộm	CTH
		5516.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		5516.94	- - Đã in	CTH
56			**CHƯƠNG 56: MỀN XƠ, PHỚT VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÔNG DỆT; CÁC LOẠI SỢI ĐẶC BIỆT; SỢI XE, CHÃO BỆN (CORDAGE), THỪNG VÀ CÁP VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG**	
	56.01		Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps)	CC
	56.02		Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	CC
	56.03		Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	56.04		Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	CC
	56.05	5605.00	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại	CC
	56.06	5606.00	Sợi cuốn bọc, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng	CC
	56.07		Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	CC
	56.08		Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt	
			- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
		5608.11	- - Lưới đánh cá thành phẩm	CC
		5608.19	- - Loại khác:	CTH
		5608.90	- Loại khác:	CTH
	56.09	5609.00	Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
57			**CHƯƠNG 57: THẢM VÀ CÁC LOẠI HÀNG DỆT TRẢI SÀN KHÁC**	CC
58			**CHƯƠNG 58: CÁC LOẠI VẢI DỆT THOI ĐẶC BIỆT; CÁC LOẠI VẢI DỆT TẠO BÚI; HÀNG REN; THẢM TRANG TRÍ; HÀNG TRANG TRÍ; HÀNG THÊU**	CC
59			**CHƯƠNG 59: CÁC LOẠI VẢI DỆT ĐÃ ĐƯỢC NGÂM TẨM, TRÁNG, PHỦ HOẶC ÉP LỚP; CÁC MẶT HÀNG DỆT THÍCH HỢP DÙNG TRONG CÔNG NGHIỆP**	CC
60			**CHƯƠNG 60: CÁC LOẠI HÀNG DỆT KIM HOẶC MÓC**	CC
61			**CHƯƠNG 61: QUẦN ÁO VÀ HÀNG MAY MẶC PHỤ TRỢ, DỆT KIM HOẶC MÓC**	CC
62			**CHƯƠNG 62: QUẦN ÁO VÀ CÁC HÀNG MAY MẶC PHỤ TRỢ, KHÔNG DỆT KIM HOẶC MÓC**	CC
63			**CHƯƠNG 63: CÁC MẶT HÀNG DỆT ĐÃ HOÀN THIỆN KHÁC; BỘ VẢI; QUẦN ÁO DỆT VÀ CÁC LOẠI HÀNG DỆT ĐÃ QUA SỬ DỤNG KHÁC; VẢI VỤN**	
	63.01		Chăn và chăn du lịch	CC
	63.02		Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp	CC
	63.03		Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	CC
	63.04		Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			94.04	
	63.05		Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng	CC
	63.06		Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại	
			- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:	
		6306.12	- - Từ sợi tổng hợp	CC
		6306.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC
			- Tăng (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự):	
		6306.22	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC40
		6306.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC40
		6306.30	- Buồm cho tàu thuyền	CC hoặc RVC40
		6306.40	- Đệm hơi:	CC
		6306.90	- Loại khác:	CC
	63.07		Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may	
		6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:	CC
		6307.20	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	CC hoặc RVC40
		6307.90	- Loại khác:	CC
	63.08	6308.00	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ	CC

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	63.09	6309.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác	CC
	63.10		Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt	CC
PHẦN XII - GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI, GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SÚC VẬT THỒ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHẾ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI				
64			**CHƯƠNG 64: GIÀY, DÉP, GHỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ; CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC SẢN PHẨM TRÊN**	
	64.01		Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự	CTH hoặc RVC40
	64.02		Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic	CTH hoặc RVC40
	64.03		Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc	CTH hoặc RVC40
	64.04		Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt	CTH hoặc RVC40
	64.05		Giày, dép khác	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	64.06		Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng	CC hoặc RVC40
65			**CHƯƠNG 65: MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG**	CTH hoặc RVC40
66			**CHƯƠNG 66: Ô, DÙ CHE, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI, GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SÚC VẬT THỒ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC SẢN PHẨM TRÊN**	CTH hoặc RVC40
67			**CHƯƠNG 67: LÔNG VŨ VÀ LÔNG TƠ CHẾ BIẾN, CÁC SẢN PHẨM BẰNG LÔNG VŨ HOẶC LÔNG TƠ; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI**	CTH hoặc RVC40
PHẦN XIII - SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GỐM, SỨ (CERAMIC); THỦY TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THỦY TINH				
68			**CHƯƠNG 68: SẢN PHẨM LÀM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ**	CTH hoặc RVC40
69			**CHƯƠNG 69: ĐỒ GỐM, SỨ**	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
70			**CHƯƠNG 70: THỦY TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THỦY TINH**	
	70.01	7001.00	Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác, trừ thủy tinh từ ống đèn tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt tính khác thuộc nhóm 85.49; thủy tinh ở dạng khối	CTH hoặc RVC40
	70.02		Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công	CTH hoặc RVC40
	70.03		Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác	CTH hoặc RVC40
	70.04		Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác	CTH hoặc RVC40
	70.05		Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác	CTH hoặc RVC40
	70.06	7006.00	Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác	CTH hoặc RVC40
	70.07		Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass)	CTH hoặc RVC40
	70.08	7008.00	Kính hộp nhiều lớp	CTH ngoại trừ từ nhóm 70.03 đến 70.09,

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				hoặc RVC40
	70.09		Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu	CTH hoặc RVC40
	70.10		Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống dạng phial, ống dạng ampoule và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh	CTH hoặc RVC40
	70.11		Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện và các nguồn sáng, ống đèn tia ca-tốt hoặc các loại tương tự	CTH hoặc RVC40
	70.13		Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)	CTH hoặc RVC40
	70.14	7014.00	Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học	CTH hoặc RVC40
	70.15		Kính đồng hồ thời gian hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	70.16		Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt lưới, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panel, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự	CTH hoặc RVC40
	70.17		Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ	CTH hoặc RVC40
	70.18		Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng thủy tinh được gia công bằng đèn xì (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	CTH hoặc RVC40
	70.19		Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi xe (yarn), sợi thô, vải dệt thoi)	CTH hoặc RVC40
	70.20	7020.00	Các sản phẩm khác bằng thủy tinh	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
PHẦN XIV - NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ TRANG SỨC LÀM BẰNG CHẤT LIỆU KHÁC; TIỀN KIM LOẠI				
71			**CHƯƠNG 71: NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ TRANG SỨC LÀM BẰNG CHẤT LIỆU KHÁC; TIỀN KIM LOẠI**	
	71.01		Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	CC
	71.02		Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát	
		7102.10	- Kim cương chưa được phân loại	CC hoặc RVC40
			- Kim cương công nghiệp:	
		7102.21	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	CC hoặc RVC40
		7102.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Kim cương phi công nghiệp:	
		7102.31	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	CC hoặc RVC40
		7102.39	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	71.03		Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	
		7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:	CC hoặc RVC40
			- Đã gia công cách khác:	
		7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:	CTSH hoặc RVC40
		7103.99	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
	71.04		Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	
		7104.10	- Thạch anh áp điện:	CTH hoặc RVC40
			- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:	
		7104.21	- - Kim cương	CTH hoặc RVC40
		7104.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Loại khác:	
		7104.91	- - Kim cương	CTSH hoặc RVC40
		7104.99	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
	71.05		Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	71.06		Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột	CC hoặc RVC40
	71.07	7107.00	Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm	CC hoặc RVC40
	71.08		Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột	
			- Không phải dạng tiền tệ:	
		7108.11	- - Dạng bột	CC hoặc RVC40
		7108.12	- - Dạng chưa gia công khác:	CC hoặc RVC40
		7108.13	- - Dạng bán thành phẩm khác	CTH hoặc RVC40
		7108.20	- Dạng tiền tệ	CC hoặc RVC40
	71.09	7109.00	Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm	CC hoặc RVC40
	71.10		Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột	CC hoặc RVC40
	71.11	7111.00	Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm	CC hoặc RVC40
	71.12		Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý trừ hàng hóa thuộc nhóm 85.49	WO
	71.13		Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	71.14		Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	CTH hoặc RVC40
	71.15		Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	CTH hoặc RVC40
	71.16		Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	CTH hoặc RVC40
	71.17		Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác	CTH hoặc RVC40
	71.18		Tiền kim loại	CTH hoặc RVC40
PHẦN XV - KIM LOẠI CƠ BẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KIM LOẠI CƠ BẢN				
72			**CHƯƠNG 72: SẮT VÀ THÉP**	
	72.01		Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác	CTH hoặc RVC40
	72.02		Hợp kim fero	CTH hoặc RVC40
	72.03		Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự	CTH hoặc RVC40
	72.04		Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép	CTH
	72.05		Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép	CTH hoặc RVC40
	72.06		Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03)	CTH hoặc RVC40
	72.07		Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm	CTH ngoại trừ từ nhóm 72.06, hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	72.08		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated)	CTH ngoại trừ từ nhóm 72.07, hoặc RVC40
	72.09		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated)	CTH ngoại trừ từ nhóm 72.08, hoặc RVC40
	72.10		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated)	CTH ngoại trừ từ nhóm 72.08 hoặc 72.09, hoặc RVC40
	72.11		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated)	CTH ngoại trừ từ nhóm 72.08 hoặc 72.09, hoặc RVC40
	72.12		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated)	CTH ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.11, hoặc RVC40
	72.13		Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng	CTH hoặc RVC40
	72.14		Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán	CTH ngoại trừ từ nhóm 72.13, hoặc RVC40
	72.15		Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác	CTH ngoại trừ từ nhóm 72.13 hoặc 72.14, hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	72.16		Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình	CTH ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.15, hoặc RVC40
	72.17		Dây của sắt hoặc thép không hợp kim	CTH hoặc RVC40
	72.18		Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ	CTH hoặc RVC40
	72.19		Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên	
			- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	
		7219.11	- - Chiều dày trên 10 mm	CTH hoặc RVC40
		7219.12	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	CTH hoặc RVC40
		7219.13	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH hoặc RVC40
		7219.14	- - Chiều dày dưới 3 mm	CTH hoặc RVC40
			- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	
		7219.21	- - Chiều dày trên 10 mm	CTH hoặc RVC40
		7219.22	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	CTH hoặc RVC40
		7219.23	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH hoặc RVC40
		7219.24	- - Chiều dày dưới 3 mm	CTH hoặc RVC40
			- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
		7219.31	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	CTSH hoặc RVC40
		7219.32	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTSH hoặc RVC40
		7219.33	- - Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		7219.34	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	CTSH hoặc RVC40
		7219.35	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	CTSH hoặc RVC40
		7219.90	- Loại khác	CTSH hoặc RVC40
	72.20		Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm	CTH ngoại trừ từ nhóm 72.19, hoặc RVC40
	72.21	7221.00	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	CTH hoặc RVC40
	72.22		Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác	CTH hoặc RVC40
	72.23	7223.00	Dây thép không gỉ	CTH hoặc RVC40
	72.24		Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác	CTH hoặc RVC40
	72.25		Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên	CTH hoặc RVC40
	72.26		Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm	CTH ngoại trừ từ nhóm 72.25, hoặc RVC40
	72.27		Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều	CTH hoặc RVC40
	72.28		Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim	CTH ngoại trừ từ nhóm 72.27, hoặc RVC40
	72.29		Dây thép hợp kim khác	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
73			**CHƯƠNG 73: CÁC SẢN PHẨM BẰNG SẮT HOẶC THÉP**	CTH hoặc RVC40
74			**CHƯƠNG 74: ĐỒNG VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG ĐỒNG**	
	74.01	7401.00	Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)	CTH hoặc RVC40
	74.02	7402.00	Đồng chưa tinh luyện; a-nốt đồng dùng cho điện phân tinh luyện	CTH hoặc RVC40
	74.03		Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công	CTH hoặc RVC40
	74.04	7404.00	Phế liệu và mảnh vụn của đồng	CTH
	74.05	7405.00	Hợp kim đồng chủ	CTH hoặc RVC40
	74.06		Bột và vảy đồng	CTH hoặc RVC40
	74.07		Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình	CTH hoặc RVC40
	74.08		Dây đồng	CTH hoặc RVC40
	74.09		Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm	CTH hoặc RVC40
	74.10		Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm	CTH hoặc RVC40
	74.11		Các loại ống và ống dẫn bằng đồng	CTH hoặc RVC40
	74.12		Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	CTH hoặc RVC40
	74.13	7413.00	Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	74.15		Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng	CTH hoặc RVC40
	74.18		Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng	CTH hoặc RVC40
	74.19		Các sản phẩm khác bằng đồng	CTH hoặc RVC40
75			**CHƯƠNG 75: NIKEN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG NIKEN**	
	75.01		Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	CTH hoặc RVC40
	75.02		Niken chưa gia công	CTH hoặc RVC40
	75.03	7503.00	Phế liệu và mảnh vụn niken	CTH
	75.04	7504.00	Bột và vảy niken	CTH hoặc RVC40
	75.05		Niken ở dạng thanh, que, hình và dây	CTH hoặc RVC40
	75.06		Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng	CTH hoặc RVC40
	75.07		Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	CTH hoặc RVC40
	75.08		Sản phẩm khác bằng niken	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
76			**CHƯƠNG 76: NHÔM VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG NHÔM**	
	76.01		Nhôm chưa gia công	CTH hoặc RVC40
	76.02	7602.00	Phế liệu và mảnh vụn nhôm	CTH
	76.03		Bột và vảy nhôm	CTH hoặc RVC40
	76.04		Nhôm ở dạng thanh, que và hình	CTH hoặc RVC40
	76.05		Dây nhôm	CTH ngoại trừ từ nhóm 76.04, hoặc RVC40
	76.06		Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm	CTH hoặc RVC40
	76.07		Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	CTH hoặc RVC40
	76.08		Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm	CTH hoặc RVC40
	76.09	7609.00	Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) bằng nhôm	CTH hoặc RVC40
	76.10		Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	76.11	7611.00	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	CTH hoặc RVC40
	76.12		Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	CTH hoặc RVC40
	76.13	7613.00	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm	CTH hoặc RVC40
	76.14		Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện	CTH hoặc RVC40
	76.15		Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm	CTH hoặc RVC40
	76.16		Các sản phẩm khác bằng nhôm	CTH hoặc RVC40
78			**CHƯƠNG 78: CHÌ VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CHÌ**	
	78.01		Chì chưa gia công	CTH hoặc RVC40
	78.02	7802.00	Phế liệu và mảnh vụn chì	CTH
	78.04		Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	78.06	7806.00	Các sản phẩm khác bằng chì	CTH hoặc RVC40
79			**CHƯƠNG 79: KẼM VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KẼM**	
	79.01		Kẽm chưa gia công	CTH hoặc RVC40
	79.02	7902.00	Phế liệu và mảnh vụn kẽm	CTH
	79.03		Bột, bụi và vảy kẽm	CTH hoặc RVC40
	79.04	7904.00	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây	CTH hoặc RVC40
	79.05	7905.00	Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng	CTH hoặc RVC40
	79.07	7907.00	Các sản phẩm khác bằng kẽm	CTH hoặc RVC40
80			**CHƯƠNG 80: THIẾC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THIẾC**	
	80.01		Thiếc chưa gia công	CTH hoặc RVC40
	80.02	8002.00	Phế liệu và mảnh vụn thiếc	CTH
	80.03	8003.00	Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây	CTH hoặc RVC40
	80.07	8007.00	Các sản phẩm khác bằng thiếc	CTH hoặc RVC40
81			**CHƯƠNG 81: KIM LOẠI CƠ BẢN KHÁC; GỐM KIM LOẠI; CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG**	
	81.01		Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
		8101.10	- Bột	CTSH hoặc RVC40
			- Loại khác:	
		8101.94	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	CTSH hoặc RVC40
		8101.96	- - Dây	CTSH hoặc RVC40
		8101.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	CTSH

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8101.99	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
	81.02		Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
		8102.10	- Bột	CTSH hoặc RVC40
			- Loại khác:	
		8102.94	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	CTSH hoặc RVC40
		8102.95	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	CTSH hoặc RVC40
		8102.96	- - Dây	CTSH hoặc RVC40
		8102.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	CTSH
		8102.99	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
	81.03		Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
		8103.20	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	CTSH hoặc RVC40
		8103.30	- Phế liệu và mảnh vụn	CTSH
			- Loại khác:	
		8103.91	- - Chén nung (crucible)	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8103.99, hoặc RVC40
		8103.99	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
	81.04		Magiê và các sản phẩm của magiê, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
			- Magie chưa gia công:	
		8104.11	- - Có chứa hàm lượng magiê ít nhất 99,8% tính theo khối lượng	CTSH hoặc RVC40
		8104.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8104.20	- Phế liệu và mảnh vụn	CTSH
		8104.30	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	CTSH hoặc RVC40
		8104.90	- Loại khác	CTSH hoặc RVC40
	81.05		Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
		8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	CTSH hoặc RVC40
		8105.30	- Phế liệu và mảnh vụn	CTSH
		8105.90	- Loại khác	CTSH hoặc RVC40
	81.06		Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn	CTH hoặc RVC40
	81.08		Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
		8108.20	- Titan chưa gia công; bột	CTSH hoặc RVC40
		8108.30	- Phế liệu và mảnh vụn	CTSH
		8108.90	- Loại khác	CTSH hoặc RVC40
	81.09		Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
			- Zircon chưa gia công; bột:	
		8109.21	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	CTSH hoặc RVC40
		8109.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Phế liệu và mảnh vụn:	
		8109.31	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	CTSH
		8109.39	- - Loại khác	CTSH

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Loại khác:	
		8109.91	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	CTSH hoặc RVC40
		8109.99	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
	81.10		Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
		8110.10	- Antimon chưa gia công; bột	CTSH hoặc RVC40
		8110.20	- Phế liệu và mảnh vụn	CTSH
		8110.90	- Loại khác	CTSH hoặc RVC40
	81.11	8111.00	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn	CC hoặc RVC40
	81.12		Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
			- Beryli:	
		8112.12	- - Chưa gia công; bột	CTSH hoặc RVC40
		8112.13	- - Phế liệu và mảnh vụn	CTSH
		8112.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Crom:	
		8112.21	- - Chưa gia công; bột	CTSH hoặc RVC40
		8112.22	- - Phế liệu và mảnh vụn	CTSH
		8112.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Hafini:	
		8112.31	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	CTH hoặc RVC40
		8112.39	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Reni:	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8112.41	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	CTH hoặc RVC40
		8112.49	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Tali:	
		8112.51	- - Chưa gia công; bột	CTSH hoặc RVC40
		8112.52	- - Phế liệu và mảnh vụn	CTSH
		8112.59	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Cađimi:	
		8112.61	- - Phế liệu và mảnh vụn	CTSH
		8112.69	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Loại khác:	
		8112.92	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	CTH hoặc RVC40
		8112.99	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
	81.13	8113.00	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn	CC hoặc RVC40
82			**CHƯƠNG 82: DỤNG CỤ, ĐỒ NGHỀ, DAO, KÉO, BỘ ĐỒ ĂN LÀM TỪ KIM LOẠI CƠ BẢN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG LÀM TỪ KIM LOẠI CƠ BẢN**	CC hoặc RVC40
83			**CHƯƠNG 83: HÀNG TẠP HÓA LÀM TỪ KIM LOẠI CƠ BẢN**	
	83.01		Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản	
		8301.10	- Khóa móc	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8301.20	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	CTSH hoặc RVC40
		8301.30	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	CTSH hoặc RVC40
		8301.40	- Khóa loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8301.50	- Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa	CTSH hoặc RVC40
		8301.60	- Các bộ phận	CTH hoặc RVC40
		8301.70	- Chìa rời	CTH hoặc RVC40
	83.02		Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, thân xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hoặc các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản; bánh xe đẩy (castor) có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản	CTH hoặc RVC40
	83.03	8303.00	Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khóa dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hoặc tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản	CTH hoặc RVC40
	83.04	8304.00	Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	83.05		Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản	CTH hoặc RVC40
	83.06		Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản	CTH hoặc RVC40
	83.07		Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối	CTH hoặc RVC40
	83.08		Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo hoặc phụ kiện quần áo, giày dép, trang sức, đồng hồ đeo tay, sách, bạt che, đồ da, hàng du lịch hoặc yên cương hoặc cho các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản	CTH hoặc RVC40
	83.09		Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	83.10	8310.00	Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05	CTH hoặc RVC40
	83.11		Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc carbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc carbua kim loại; dây và que, từ bột kim loại cơ bản được kết tụ, sử dụng trong phun kim loại	CTH hoặc RVC40
PHẦN XVI - MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ; THIẾT BỊ ĐIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH, ÂM THANH TRUYỀN HÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN				
84			**CHƯƠNG 84: LÒ PHẢN ỨNG HẠT NHÂN, NỒI HƠI, MÁY VÀ THIẾT BỊ CƠ KHÍ; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG**	
	84.01		Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị	
		8401.10	- Lò phản ứng hạt nhân	CTSH hoặc RVC40
		8401.20	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	CTSH hoặc RVC40
		8401.30	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	CTSH hoặc RVC40
		8401.40	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	84.02		Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt	
			- Nồi hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:	
		8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:	CTSH hoặc RVC40
		8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:	CTSH hoặc RVC40
		8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:	CTSH hoặc RVC40
		8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:	CTSH hoặc RVC40
		8402.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.03		Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02	
		8403.10	- Nồi hơi	CTSH hoặc RVC40
		8403.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.04		Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	
		8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:	CTSH hoặc RVC40
		8404.20	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	CTSH hoặc RVC40
		8404.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	84.05		Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	
		8405.10	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	CTSH hoặc RVC40
		8405.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	84.06		Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác	
		8406.10	- Tua bin dùng cho máy thủy	CTSH hoặc RVC40
			- Tua bin loại khác:	
		8406.81	- - Công suất đầu ra trên 40 MW	CTSH hoặc RVC40
		8406.82	- - Công suất đầu ra không quá 40 MW:	CTSH hoặc RVC40
		8406.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	84.07		Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện	CTH hoặc RVC40
	84.08		Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel)	
		8408.10	- Động cơ máy thủy:	CTH hoặc RVC40
		8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	CC hoặc RVC40
		8408.90	- Động cơ khác:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	84.09		Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08	CTH hoặc RVC40
	84.10		Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng	
			- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:	
		8410.11	- - Công suất không quá 1.000 kW	CTSH hoặc RVC40
		8410.12	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	CTSH hoặc RVC40
		8410.13	- - Công suất trên 10.000 kW	CTSH hoặc RVC40
		8410.90	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	CTH hoặc RVC40
	84.11		Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác	
			- Tua bin phản lực:	
		8411.11	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	CTSH hoặc RVC40
		8411.12	- - Có lực đẩy trên 25 kN	CTSH hoặc RVC40
			- Tua bin cánh quạt:	
		8411.21	- - Công suất không quá 1.100 kW	CTSH hoặc RVC40
		8411.22	- - Công suất trên 1.100 kW	CTSH hoặc RVC40
			- Các loại tua bin khí khác:	
		8411.81	- - Công suất không quá 5.000 kW	CTSH hoặc RVC40
		8411.82	- - Công suất trên 5.000 kW	CTSH hoặc RVC40
			- Bộ phận:	
		8411.91	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	CTH hoặc RVC40
		8411.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
	84.12		Động cơ và mô tơ khác	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8412.10	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	CTSH hoặc RVC40
			- Động cơ và mô tơ thủy lực:	
		8412.21	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	CTSH hoặc RVC40
		8412.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:	
		8412.31	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	CTSH hoặc RVC40
		8412.39	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8412.80	- Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8412.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.13		Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng	
			- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo:	
		8413.11	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara	CTSH hoặc RVC40
		8413.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:	CTSH hoặc RVC40
		8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:	CTSH hoặc RVC40
		8413.40	- Bơm bê tông	CTSH hoặc RVC40
		8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:	CTSH hoặc RVC40
		8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:	CTSH hoặc RVC40
		8413.70	- Bơm ly tâm khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8413.81	- - Bơm:	CTSH hoặc RVC40
		8413.82	- - Máy đẩy chất lỏng:	CTSH hoặc RVC40
			- Bộ phận:	
		8413.91	- - Của bơm:	CTH hoặc RVC40
		8413.92	- - Của máy đẩy chất lỏng	CTH hoặc RVC40
	84.14		Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hoặc chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc; tủ an toàn sinh học kín khí, có hoặc không lắp bộ phận lọc	
		8414.10	- Bơm chân không	CTSH hoặc RVC40
		8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:	CTSH hoặc RVC40
		8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh:	CTSH hoặc RVC40
		8414.40	- Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	CTSH hoặc RVC40
			- Quạt:	
		8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:	CTSH hoặc RVC40
		8414.59	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:	CTSH hoặc RVC40
		8414.70	- Tủ an toàn sinh học kín khí:	CTSH hoặc RVC40
		8414.80	- Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8414.90	- Bộ phận:	CTH hoặc

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC40
	84.15		Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt	
		8415.10	- Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):	CTSH hoặc RVC40
		8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:	CTH hoặc RVC40
			- Loại khác:	
		8415.81	- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):	CTSH hoặc RVC40
		8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:	CTSH hoặc RVC40
		8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:	CTSH hoặc RVC40
		8415.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.16		Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	
		8416.10	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	CTSH hoặc RVC40
		8416.20	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8416.30	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	CTSH hoặc RVC40
		8416.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	84.17		Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện	
		8417.10	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	CTSH hoặc RVC40
		8417.20	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	CTSH hoặc RVC40
		8417.80	- Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8417.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	84.18		Tủ lạnh, tủ kết đông (1) và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15	
		8418.10	- Tủ kết đông lạnh (1) liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt hoặc ngăn kéo ngoài riêng biệt, hoặc dạng kết hợp của chúng:	CTSH hoặc RVC40
			- Tủ lạnh (1), loại sử dụng trong gia đình:	
		8418.21	- - Loại sử dụng máy nén:	CTSH hoặc RVC40
		8418.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8418.30	- Tủ kết đông (1), loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít:	CTSH hoặc RVC40
		8418.40	- Tủ kết đông (1), loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít:	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông:	CTSH hoặc RVC40
			- Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt:	
		8418.61	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	CTSH hoặc RVC40
		8418.69	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Bộ phận:	
		8418.91	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	CTH hoặc RVC40
		8418.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
	84.19		Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, ngưng tụ hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ (1), không dùng điện	
			- Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng có dự trữ (1), không dùng điện:	
		8419.11	- - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:	CTSH hoặc RVC40
		8419.12	- - Thiết bị đun nước nóng bằng năng lượng mặt trời	CTSH hoặc RVC40
		8419.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC40
		8419.20	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	CTSH hoặc RVC40
			- Máy làm khô:	
		8419.33	- - Máy đông khô, khô lạnh và máy làm khô kiểu phun:	CTSH hoặc RVC40
		8419.34	- - Loại khác, dùng cho các sản phẩm nông nghiệp:	CTSH hoặc RVC40
		8419.35	- - Loại khác, dùng cho gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:	CTSH hoặc RVC40
		8419.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:	CTSH hoặc RVC40
		8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:	CTSH hoặc RVC40
		8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hoặc các loại chất khí khác	CTSH hoặc RVC40
			- Máy và thiết bị khác:	
		8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:	CTSH hoặc RVC40
		8419.89	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8419.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.20		Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng	
		8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Bộ phận:	
		8420.91	- - Trục cán:	CTH hoặc RVC40
		8420.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	84.21		Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng hoặc chất khí	
			- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
		8421.11	- - Máy tách kem	CTSH hoặc RVC40
		8421.12	- - Máy làm khô quần áo	CTSH hoặc RVC40
		8421.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:	
		8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước:	CTSH hoặc RVC40
		8421.22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:	CTSH hoặc RVC40
		8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:	CTSH hoặc RVC40
		8421.29	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:	
		8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:	CTSH hoặc RVC40
		8421.32	- - Bộ chuyển đổi xúc tác hoặc bộ lọc hạt, có hoặc không kết hợp, để tinh chế hoặc lọc khí thải từ động cơ đốt trong	CTSH hoặc RVC40
		8421.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Bộ phận:	
		8421.91	- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	CTH hoặc RVC40
		8421.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	84.22		Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống	
			- Máy rửa bát đĩa:	
		8422.11	- - Loại sử dụng trong gia đình	CTSH hoặc RVC40
		8422.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8422.20	- Máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	CTSH hoặc RVC40
		8422.30	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	CTSH hoặc RVC40
		8422.40	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	CTSH hoặc RVC40
		8422.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.23		Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân	
		8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:	CTSH hoặc RVC40
		8423.20	- Cân băng tải:	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:	CTSH hoặc RVC40
			- Cân trọng lượng khác:	
		8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:	CTSH hoặc RVC40
		8423.82	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:	CTSH hoặc RVC40
		8423.89	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8423.90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:	CTH hoặc RVC40
	84.24		Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự	
		8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:	CTSH hoặc RVC40
		8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:	CTSH hoặc RVC40
		8424.30	- Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự	CTSH hoặc RVC40
			- Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	
		8424.41	- - Thiết bị phun xách tay:	CTSH hoặc RVC40
		8424.49	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Thiết bị khác:	
		8424.82	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	CTSH hoặc RVC40
		8424.89	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8424.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.25		Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại	CTH hoặc RVC40
	84.26		Cổng trục của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu	CTH hoặc RVC40
	84.27		Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng	CTH hoặc RVC40
	84.28		Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy (lift), thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo)	CTH hoặc RVC40
	84.29		Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành	CTH hoặc RVC40
	84.30		Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết	CTH hoặc RVC40
	84.31		Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30	CTH hoặc RVC40
	84.32		Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	
		8432.10	- Máy cày	CTSH hoặc RVC40
			- Máy bừa, máy cào, máy xới, máy	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			làm cỏ và máy cuốc:	
		8432.21	- - Bừa đĩa	CTSH hoặc RVC40
		8432.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy:	
		8432.31	- - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy trực tiếp không cần xới đất (no-till)	CTSH hoặc RVC40
		8432.39	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Máy rải phân hữu cơ và máy rắc phân bón:	
		8432.41	- - Máy rải phân hữu cơ	CTSH hoặc RVC40
		8432.42	- - Máy rắc phân bón	CTSH hoặc RVC40
		8432.80	- Máy khác:	CTSH hoặc RVC40
		8432.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.33		Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37	
			- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hoặc sân chơi thể thao:	
		8433.11	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	CTSH hoặc RVC40
		8433.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8433.20	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	CTSH hoặc RVC40
		8433.30	- Máy dọn cỏ khô khác	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8433.40	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	CTSH hoặc RVC40
			- Máy thu hoạch khác; máy đập:	
		8433.51	- - Máy gặt đập liên hợp	CTSH hoặc RVC40
		8433.52	- - Máy đập khác	CTSH hoặc RVC40
		8433.53	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	CTSH hoặc RVC40
		8433.59	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hoặc chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác:	CTSH hoặc RVC40
		8433.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.34		Máy vắt sữa và máy chế biến sữa	
		8434.10	- Máy vắt sữa	CTSH hoặc RVC40
		8434.20	- Máy chế biến sữa	CTSH hoặc RVC40
		8434.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	84.35		Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự	
		8435.10	- Máy:	CTSH hoặc RVC40
		8435.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.36		Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8436.10	- Máy chế biến thức ăn cho động vật:	CTSH hoặc RVC40
			- Máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	
		8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	CTSH hoặc RVC40
		8436.29	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8436.80	- Máy khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Bộ phận:	
		8436.91	- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	CTH hoặc RVC40
		8436.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
	84.37		Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp	
		8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô:	CTSH hoặc RVC40
		8437.80	- Máy khác:	CTSH hoặc RVC40
		8437.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.38		Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hoặc đồ uống, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo không bay hơi của thực vật hoặc vi sinh vật	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8438.10	- Máy làm bánh và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự	CTSH hoặc RVC40
		8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hoặc sô cô la:	CTSH hoặc RVC40
		8438.30	- Máy sản xuất đường:	CTSH hoặc RVC40
		8438.40	- Máy sản xuất bia	CTSH hoặc RVC40
		8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm	CTSH hoặc RVC40
		8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau	CTSH hoặc RVC40
		8438.80	- Máy khác:	CTSH hoặc RVC40
		8438.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.39		Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa	
		8439.10	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	CTSH hoặc RVC40
		8439.20	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	CTSH hoặc RVC40
		8439.30	- Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	CTSH hoặc RVC40
			- Bộ phận:	
		8439.91	- - Của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	CTH hoặc RVC40
		8439.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
	84.40		Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách	
		8440.10	- Máy:	CTSH hoặc RVC40
		8440.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	84.41		Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại	
		8441.10	- Máy cắt xén các loại:	CTSH hoặc RVC40
		8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì	CTSH hoặc RVC40
		8441.30	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn	CTSH hoặc RVC40
		8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn	CTSH hoặc RVC40
		8441.80	- Máy khác:	CTSH hoặc RVC40
		8441.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	84.42		Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	
		8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ	CTSH hoặc RVC40
		8442.40	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên	CTH hoặc RVC40
		8442.50	- Khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	84.43		Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng	
			- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:	
		8443.11	- - Máy in offset, in cuộn	CTSH hoặc RVC40
		8443.12	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	CTSH hoặc RVC40
		8443.13	- - Máy in offset khác	CTSH hoặc RVC40
		8443.14	- - Máy in letterpress, in cuộn, trừ loại máy in flexo(1)	CTSH hoặc RVC40
		8443.15	- - Máy in letterpress, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in flexo(1)	CTSH hoặc RVC40
		8443.16	- - Máy in flexo(1)	CTSH hoặc RVC40
		8443.17	- - Máy in ống đồng(1) (*)	CTSH hoặc RVC40
		8443.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
		8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	CTSH hoặc RVC40
		8443.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Bộ phận và phụ kiện:	
		8443.91	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	CTH hoặc RVC40
		8443.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
	84.44	8444.00	Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo	CTH hoặc RVC40
	84.45		Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47	CTH hoặc RVC40
	84.46		Máy dệt	CTH hoặc RVC40
	84.47		Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi quấn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy tạo búi	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	84.48		Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt)	
			- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:	
		8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:	CTSH hoặc RVC40
		8448.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8448.20	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	CTH hoặc RVC40
			- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:	
		8448.31	- - Kim chải	CTH hoặc RVC40
		8448.32	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	CTH hoặc RVC40
		8448.33	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	CTH hoặc RVC40
		8448.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:	
		8448.42	- - Lược dệt, go và khung go	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8448.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
			- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:	
		8448.51	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	CTH hoặc RVC40
		8448.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
	84.49	8449.00	Máy dùng để sản xuất hoặc hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ	CTH hoặc RVC40
	84.50		Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô	
			- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:	
		8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn:	CTSH hoặc RVC40
		8450.12	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm:	CTSH hoặc RVC40
		8450.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8450.20	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	CTSH hoặc RVC40
		8450.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	84.51		Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	
		8451.10	- Máy giặt khô	CTSH hoặc RVC40
			- Máy sấy:	
		8451.21	- - Sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lần sấy	CTSH hoặc RVC40
		8451.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch):	CTSH hoặc RVC40
		8451.40	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	CTSH hoặc RVC40
		8451.50	- Máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	CTSH hoặc RVC40
		8451.80	- Máy khác	CTSH hoặc RVC40
		8451.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.52		Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu	
		8452.10	- Máy khâu dùng cho gia đình	CTSH hoặc RVC40
			- Máy khâu khác:	
		8452.21	- - Loại tự động	CTSH hoặc RVC40
		8452.29	- - Loại khác	CTSH hoặc

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC40
		8452.30	- Kim máy khâu	CTSH hoặc RVC40
		8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:	CTH hoặc RVC40
	84.53		Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu	
		8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:	CTSH hoặc RVC40
		8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:	CTSH hoặc RVC40
		8453.80	- Máy khác:	CTSH hoặc RVC40
		8453.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	84.54		Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hoặc đúc kim loại	
		8454.10	- Lò thổi	CTSH hoặc RVC40
		8454.20	- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	CTSH hoặc RVC40
		8454.30	- Máy đúc	CTSH hoặc RVC40
		8454.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	84.55		Máy cán kim loại và trục cán của nó	
		8455.10	- Máy cán ống	CTSH hoặc RVC40
			- Máy cán khác:	
		8455.21	- - Máy cán nóng hoặc máy cán nóng và nguội kết hợp	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8455.22	- - Máy cán nguội	CTSH hoặc RVC40
		8455.30	- Trục cán dùng cho máy cán	CTSH hoặc RVC40
		8455.90	- Bộ phận khác	CTH hoặc RVC40
	84.56		Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước	CTH hoặc RVC40
	84.57		Trung tâm gia công, máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công) và máy gia công chuyển dịch đa vị trí để gia công kim loại	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
	84.58		Máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại	
			- Máy tiện ngang:	
		8458.11	- - Điều khiển số:	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8458.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
			- Máy tiện khác:	
		8458.91	- - Điều khiển số	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8458.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	84.59		Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58	
		8459.10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
			- Máy khoan khác:	
		8459.21	- - Điều khiển số	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8459.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
			- Máy doa-phay khác:	
		8459.31	- - Điều khiển số	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8459.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
			- Máy doa khác:	
		8459.41	- - Điều khiển số	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8459.49	- - Loại khác:	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
			- Máy phay, kiểu công xôn:	
		8459.51	- - Điều khiển số	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8459.59	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Máy phay khác:	
		8459.61	- - Điều khiển số	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8459.69	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
		8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
	84.60		Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61	
			- Máy mài phẳng:	
		8460.12	- - Điều khiển số	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8460.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Máy mài khác:	
		8460.22	- - Máy mài không tâm, loại điều khiển số	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8460.23	- - Máy mài trụ khác, loại điều khiển số	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8460.24	- - Loại khác, điều khiển số	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8460.29	- - Loại khác:	CTH hoặc

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC40
			- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):	
		8460.31	- - Điều khiển số:	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8460.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
		8460.40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8460.90	- Loại khác:	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
	84.61		Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
	84.62		Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn (trừ máy cán kim loại); máy công cụ (kể cả máy ép, dây chuyền xẻ cuộn và dây chuyền cắt xén thành đoạn) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, cắt rãnh hoặc cắt dập liên tục (trừ các loại máy kéo kim loại); máy ép để gia công kim loại hoặc carbua kim loại chưa được chi tiết ở trên	
			- Máy tạo hình nóng để rèn, dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy nóng:	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8462.11	- - Máy rèn khuôn kín	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8462.19	- - Loại khác	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
			- Máy uốn, gấp, kéo thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy chấn) cho các sản phẩm phẳng:	
		8462.22	- - Máy định hình (Profile forming machines):	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8462.23	- - Máy chấn điều khiển số	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8462.24	- - Máy uốn bảng điều khiển số	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8462.25	- - Máy uốn định hình lăn điều khiển số	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8462.26	- - Các máy uốn, gấp, kéo thẳng hoặc dát phẳng điều khiển số khác	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8462.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Dây chuyền xẻ cuộn, dây chuyền cắt xén thành đoạn và các máy cắt xén khác (trừ máy ép) dùng cho các sản phẩm phẳng, trừ loại máy cắt xén và đột dập kết hợp:	
		8462.32	- - Dây chuyền xẻ cuộn, dây chuyền cắt xén thành đoạn:	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8462.33	- - Máy cắt xén điều khiển số	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8462.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Máy đột dập, máy cắt rãnh theo hình hoặc máy cắt dập liên tục (trừ máy ép) dùng cho các sản phẩm phẳng kể cả loại máy cắt xén và đột dập kết hợp:	
		8462.42	- - Điều khiển số	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8462.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Máy gia công ống, ống dẫn, dạng hình rỗng và dạng thanh (trừ máy ép):	
		8462.51	- - Điều khiển số	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8462.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Máy gia công ép nguội kim loại:	
		8462.61	- - Máy ép thuỷ lực:	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8462.62	- - Máy ép cơ khí:	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8462.63	- - Máy ép Servo:	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8462.69	- - Loại khác:	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC40
		8462.90	- Loại khác:	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
	84.63		Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu	CTH hoặc RVC40
	84.64		Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh	CTH hoặc RVC40
	84.65		Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự	CTH hoặc RVC40
	84.66		Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hoặc kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy này; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay	CTH hoặc RVC40
	84.67		Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hoặc không dùng điện	
			- Hoạt động bằng khí nén:	
		8467.11	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	CTSH hoặc RVC40
		8467.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Gắn động cơ điện (phần động lực được lắp liền với dụng cụ):	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8467.21	- - Khoan các loại	CTSH hoặc RVC40
		8467.22	- - Cưa	CTSH hoặc RVC40
		8467.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Dụng cụ khác:	
		8467.81	- - Cưa xích	CTSH hoặc RVC40
		8467.89	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Bộ phận:	
		8467.91	- - Của cưa xích:	CTH hoặc RVC40
		8467.92	- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	CTH hoặc RVC40
		8467.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
	84.68		Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga	
		8468.10	- Ống xì cầm tay	CTSH hoặc RVC40
		8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:	CTSH hoặc RVC40
		8468.80	- Máy và thiết bị khác	CTSH hoặc RVC40
		8468.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.70		Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán, máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	84.71		Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hoặc đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH hoặc RVC40
	84.72		Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hoặc máy dập ghim)	CTH hoặc RVC40
	84.73		Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72	CTH hoặc RVC40
	84.74		Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hoặc nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát	
		8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:	CTSH hoặc RVC40
		8474.20	- Máy nghiền hoặc xay:	CTSH hoặc RVC40
			- Máy trộn hoặc nhào:	
		8474.31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:	CTSH hoặc RVC40
		8474.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8474.80	- Máy khác:	CTSH hoặc RVC40
		8474.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	84.75		Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hoặc đồ thủy tinh	
		8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh	CTSH hoặc RVC40
			- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:	
		8475.21	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	CTSH hoặc RVC40
		8475.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8475.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.76		Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền	
			- Máy bán đồ uống tự động:	
		8476.21	- - Có lắp thiết bị làm nóng hoặc làm lạnh	CTSH hoặc RVC40
		8476.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Máy khác:	
		8476.81	- - Có lắp thiết bị làm nóng hoặc làm lạnh	CTSH hoặc RVC40
		8476.89	- - Loại khác:	CTSH hoặc

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC40
		8476.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.77		Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hoặc dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này	
		8477.10	- Máy đúc phun:	CTSH hoặc RVC40
		8477.20	- Máy đùn:	CTSH hoặc RVC40
		8477.30	- Máy đúc thổi	CTSH hoặc RVC40
		8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Máy đúc hay tạo hình khác:	
		8477.51	- - Để đúc hoặc đắp lại lốp hơi hoặc để đúc hoặc tạo hình loại săm khác	CTSH hoặc RVC40
		8477.59	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8477.80	- Máy khác:	CTSH hoặc RVC40
		8477.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.78		Máy chế biến hoặc đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này	
		8478.10	- Máy:	CTSH hoặc RVC40
		8478.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	84.79		Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác thuộc Chương này	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, công trình xây dựng hoặc các mục đích tương tự:	CTSH hoặc RVC40
		8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo không bay hơi của thực vật hoặc vi sinh vật:	CTSH hoặc RVC40
		8479.30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ xơ sợi hoặc dăm gỗ hoặc từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie	CTSH hoặc RVC40
		8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão:	CTSH hoặc RVC40
		8479.50	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTSH hoặc RVC40
		8479.60	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	CTSH hoặc RVC40
			- Cầu vận chuyển hành khách:	
		8479.71	- - Loại sử dụng ở sân bay	CTSH hoặc RVC40
		8479.79	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Máy và thiết bị cơ khí khác:	
		8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:	CTSH hoặc RVC40
		8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:	CTSH hoặc RVC40
		8479.83	- - Máy ép đẳng nhiệt lạnh	CTSH hoặc RVC40
		8479.89	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8479.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	84.80		Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), carbua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hoặc plastic	CTH hoặc RVC40
	84.81		Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hoặc các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt	
		8481.10	- Van giảm áp:	CTSH hoặc RVC40
		8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hoặc khí nén:	CTSH hoặc RVC40
		8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):	CTSH hoặc RVC40
		8481.40	- Van an toàn hoặc van xả:	CTSH hoặc RVC40
		8481.80	- Thiết bị khác:	CTSH hoặc RVC40
		8481.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.82		Ổ bi hoặc ổ đũa	
		8482.10	- Ổ bi	CTSH hoặc RVC40
		8482.20	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	CTSH hoặc RVC40
		8482.30	- Ổ đũa cầu	CTSH hoặc RVC40
		8482.40	- Ổ đũa kim, kể cả lồng (cage) và đũa kim đã lắp ráp	CTSH hoặc RVC40
		8482.50	- Các loại ổ đũa hình trụ khác, kể cả lồng (cage) và đũa đã lắp rắp	CTSH hoặc RVC40
		8482.80	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	CTSH hoặc RVC40
			- Bộ phận:	
		8482.91	- - Bi, kim và đũa	CTH hoặc RVC40
		8482.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	84.83		Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	
		8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:	CTSH hoặc RVC40
		8483.20	- Thân ổ, lắp ổ bi hoặc ổ đũa:	CTSH hoặc RVC40
		8483.30	- Thân ổ, không lắp ổ bi hoặc ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt:	CTSH hoặc RVC40
		8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:	CTSH hoặc RVC40
		8483.50	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli	CTSH hoặc RVC40
		8483.60	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	CTSH hoặc RVC40
		8483.90	- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.84		Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hoặc nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	84.85		Máy móc sử dụng công nghệ sản xuất bồi đắp	
		8485.10	- Bằng lắng đọng kim loại	CTSH hoặc RVC40
		8485.20	- Bằng lắng đọng plastic hoặc cao su	CTSH hoặc RVC40
		8485.30	- Bằng lắng đọng thạch cao, xi măng, gốm hoặc thủy tinh:	CTSH hoặc RVC40
		8485.80	- Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8485.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.86		Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 11 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện	
		8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	CTSH hoặc RVC40
		8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	CTSH hoặc RVC40
		8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dẹt:	CTSH hoặc RVC40
		8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 11 (C) Chương này:	CTSH hoặc RVC40
		8486.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40
	84.87		Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
85			**CHƯƠNG 85: MÁY ĐIỆN VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; MÁY GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, MÁY GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH VÀ ÂM THANH TRUYỀN HÌNH, BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC LOẠI MÁY TRÊN**	
	85.01		Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)	CTH hoặc RVC40
	85.02		Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay	CTH hoặc RVC40
	85.03	8503.00	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02	CTH hoặc RVC40
	85.04		Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm	
		8504.10	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	CTSH hoặc RVC40
			- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:	
		8504.21	- - Có công suất danh định không quá 650 kVA:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8504.22 hoặc 8504.23, hoặc RVC40
		8504.22	- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8504.21 hoặc 8504.23, hoặc RVC40
		8504.23	- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8504.21 hoặc 8504.22, hoặc RVC40
			- Máy biến điện khác:	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8504.31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8504.32 đến 8504.34, hoặc RVC40
		8504.32	- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8504.31, 8504.33 hoặc 8504.34, hoặc RVC40
		8504.33	- - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8504.31, 8504.32 hoặc 8504.34, hoặc RVC40
		8504.34	- - Có công suất danh định trên 500 kVA:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8504.31 đến 8504.33, hoặc RVC40
		8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:	CTSH hoặc RVC40
		8504.50	- Cuộn cảm khác:	CTSH hoặc RVC40
		8504.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	85.05		Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ	
			- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:	
		8505.11	- - Bằng kim loại	CTSH hoặc

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC40
		8505.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8505.20	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	CTSH hoặc RVC40
		8505.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	85.06		Pin và bộ pin	
		8506.10	- Bằng dioxit mangan:	CTSH hoặc RVC40
		8506.30	- Bằng oxit thủy ngân	CTSH hoặc RVC40
		8506.40	- Bằng oxit bạc	CTSH hoặc RVC40
		8506.50	- Bằng liti	CTSH hoặc RVC40
		8506.60	- Bằng kẽm-khí:	CTSH hoặc RVC40
		8506.80	- Pin và bộ pin khác:	CTSH hoặc RVC40
		8506.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	85.07		Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	
		8507.10	- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:	CTH hoặc RVC40
		8507.20	- Ắc qui axit - chì khác:	CTSH hoặc RVC40
		8507.30	- Bằng niken-cađimi:	CTSH hoặc RVC40
		8507.50	- Bằng niken - hydrua kim loại:	CTSH hoặc RVC40
		8507.60	- Bằng ion liti:	CTSH hoặc RVC40
		8507.80	- Ắc qui khác:	CTSH hoặc RVC40
		8507.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	85.08		Máy hút bụi	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8508.11	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hoặc đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	CTSH hoặc RVC40
		8508.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8508.60	- Máy hút bụi khác	CTSH hoặc RVC40
		8508.70	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	85.09		Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08	
		8509.40	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hoặc rau	CTSH hoặc RVC40
		8509.80	- Thiết bị khác:	CTSH hoặc RVC40
		8509.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	85.10		Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền	
		8510.10	- Máy cạo	CTSH hoặc RVC40
		8510.20	- Tông đơ	CTSH hoặc RVC40
		8510.30	- Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc	CTSH hoặc RVC40
		8510.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	85.11		Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			động cơ nêu trên	
		8511.10	- Bugi đánh lửa:	CTSH hoặc RVC40
		8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:	CTSH hoặc RVC40
		8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa:	CTSH hoặc RVC40
		8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:	CTSH hoặc RVC40
		8511.50	- Máy phát điện khác:	CTSH hoặc RVC40
		8511.80	- Thiết bị khác:	CTSH hoặc RVC40
		8511.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	85.12		Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ	
		8512.10	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	CTSH hoặc RVC40
		8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:	CTSH hoặc RVC40
		8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh:	CTSH hoặc RVC40
		8512.40	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8512.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	85.13		Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12	
		8513.10	- Đèn:	CTSH hoặc RVC40
		8513.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	85.14		Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	
			- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở:	
		8514.11	- - Lò ép nóng đẳng tĩnh	CTSH hoặc RVC40
		8514.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:	CTSH hoặc RVC40
			- Lò luyện, nung và lò sấy khác:	
		8514.31	- - Lò tia điện tử (tia electron):	CTSH hoặc RVC40
		8514.32	- - Lò hồ quang plasma và chân không:	CTSH hoặc RVC40
		8514.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8514.40	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	CTSH hoặc RVC40
		8514.90	- Bộ phận:	CTH hoặc

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC40
	85.15		Máy và thiết bị hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy và thiết bị dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại	
			- Máy và thiết bị để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):	
		8515.11	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	CTSH hoặc RVC40
		8515.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:	
		8515.21	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	CTSH hoặc RVC40
		8515.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):	
		8515.31	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	CTSH hoặc RVC40
		8515.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8515.80	- Máy và thiết bị khác:	CTSH hoặc RVC40
		8515.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	85.16		Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45	
		8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng:	CTSH hoặc RVC40
			- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:	
		8516.21	- - Loại bức xạ giữ nhiệt	CTSH hoặc RVC40
		8516.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:	
		8516.31	- - Máy sấy khô tóc	CTSH hoặc RVC40
		8516.32	- - Dụng cụ làm tóc khác	CTSH hoặc RVC40
		8516.33	- - Máy sấy làm khô tay	CTSH hoặc RVC40
		8516.40	- Bàn là điện:	CTSH hoặc RVC40
		8516.50	- Lò vi sóng	CTSH hoặc RVC40
		8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:	CTSH hoặc RVC40
			- Dụng cụ nhiệt điện khác:	
		8516.71	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	CTSH hoặc RVC40
		8516.72	- - Lò nướng bánh (toasters)	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8516.79	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:	CTSH hoặc RVC40
		8516.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	85.17		Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28	
			- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:	
		8517.11	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	CTSH hoặc RVC40
		8517.13	- - Điện thoại thông minh	CTSH hoặc RVC40
		8517.14	- - Điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	CTSH hoặc RVC40
		8517.18	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
		8517.61	- - Thiết bị trạm gốc	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	CTSH hoặc RVC40
		8517.69	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Bộ phận:	
		8517.71	- - Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm	CTH hoặc RVC40
		8517.79	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
	85.18		Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện	
		8518.10	- Micro và giá đỡ micro:	CTSH hoặc RVC40
			- Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa:	
		8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa:	CTSH hoặc RVC40
		8518.22	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa:	CTSH hoặc RVC40
		8518.29	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	CTSH hoặc RVC40
		8518.40	- Thiết bị điện khuyếch đại âm tần:	CTSH hoặc RVC40
		8518.50	- Bộ tăng âm điện:	CTSH hoặc RVC40
		8518.90	- Bộ phận:	CTH hoặc

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC40
	85.19		Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	CTH hoặc RVC40
	85.21		Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video	CTH hoặc RVC40
	85.22		Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21	CTH hoặc RVC40
	85.23		Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37	CTH hoặc RVC40
	85.24		Mô-đun màn hình dẹt, có hoặc không tích hợp màn hình cảm ứng	CTH hoặc RVC40
	85.25		Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh	CTH hoặc RVC40
	85.26		Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến	CTH hoặc RVC40
	85.27		Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	85.28		Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh	CTH hoặc RVC40
	85.29		Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.24 đến 85.28	CTH hoặc RVC40
	85.30		Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08)	
		8530.10	- Thiết bị dùng cho đường sắt hoặc đường tàu điện	CTSH hoặc RVC40
		8530.80	- Thiết bị khác	CTSH hoặc RVC40
		8530.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	85.31		Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30	
		8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:	CTSH hoặc RVC40
		8531.20	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED)	CTSH hoặc RVC40
		8531.80	- Thiết bị khác:	CTSH hoặc RVC40
		8531.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	85.32		Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)	
		8532.10	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	CTSH hoặc RVC40
			- Tụ điện cố định khác:	
		8532.21	- - Tụ tantan (tantalum)	CTSH hoặc RVC40
		8532.22	- - Tụ nhôm	CTSH hoặc RVC40
		8532.23	- - Tụ gốm, một lớp	CTSH hoặc RVC40
		8532.24	- - Tụ gốm, nhiều lớp	CTSH hoặc RVC40
		8532.25	- - Tụ giấy hoặc plastic	CTSH hoặc RVC40
		8532.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8532.30	- Tụ điện biến đổi hoặc tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	CTSH hoặc RVC40
		8532.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	85.33		Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng	
		8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hoặc dạng màng:	CTSH hoặc RVC40
			- Điện trở cố định khác:	
		8533.21	- - Có công suất danh định không quá 20 W	CTSH hoặc RVC40
		8533.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:	
		8533.31	- - Có công suất danh định không quá 20 W	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8533.39	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8533.40	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	CTSH hoặc RVC40
		8533.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	85.34	8534.00	Mạch in	CTH hoặc RVC40
	85.35		Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V	CTH hoặc RVC40
	85.36		Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang	CTH hoặc RVC40
	85.37		Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hoặc nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hoặc thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17	CTH hoặc RVC40
	85.38		Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37.	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	85.39		Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	
		8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):	CTSH hoặc RVC40
			- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	
		8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:	CTSH hoặc RVC40
		8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:	CTSH hoặc RVC40
		8539.29	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
		8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:	CTSH hoặc RVC40
		8539.32	- - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	CTSH hoặc RVC40
		8539.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang:	
		8539.41	- - Bóng đèn hồ quang	CTSH hoặc RVC40
		8539.49	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):	
		8539.51	- - Mô-đun đi-ốt phát quang (LED)	CTH hoặc RVC40
		8539.52	- - Bóng đèn đi-ốt phát quang (LED):	CTSH hoặc RVC40
		8539.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	85.40		Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca-tốt lạnh hoặc ca-tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia ca-tốt, ống điện tử camera truyền hình)	
			- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia ca-tốt, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia ca-tốt:	
		8540.11	- - Loại màu	CTSH hoặc RVC40
		8540.12	- - Loại đơn sắc	CTSH hoặc RVC40
		8540.20	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn ca-tốt quang điện khác	CTSH hoặc RVC40
		8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:	CTSH hoặc RVC40
		8540.60	- Ống tia ca-tốt khác	CTSH hoặc RVC40
			- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
		8540.71	- - Magnetrons	CTSH hoặc RVC40
		8540.79	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
		8540.81	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hoặc máy khuếch đại	CTSH hoặc RVC40
		8540.89	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Bộ phận:	
		8540.91	- - Của ống đèn tia ca-tốt	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8540.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
	85.41		Thiết bị bán dẫn (ví dụ, đi-ốt, bóng bán dẫn (tranzito), bộ chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn); thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED), đã hoặc chưa lắp ráp với đi-ốt phát quang (LED) khác; tinh thể áp điện đã lắp ráp	
		8541.10	- Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hoặc đi-ốt phát quang (LED)	CTSH hoặc RVC40
			- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:	
		8541.21	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	CTSH hoặc RVC40
		8541.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8541.30	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	CTSH hoặc RVC40
			- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED):	
		8541.41	- - Đi-ốt phát quang (LED)	CTSH hoặc RVC40
		8541.42	- - Tế bào quang điện chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8541.43, hoặc RVC40
		8541.43	- - Tế bào quang điện đã lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8541.42, hoặc RVC40
		8541.49	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Thiết bị bán dẫn khác:	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8541.51	- - Thiết bị chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn	CTSH hoặc RVC40
		8541.59	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8541.60	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	CTSH hoặc RVC40
		8541.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	85.42		Mạch điện tử tích hợp	
			- Mạch điện tử tích hợp:	
		8542.31	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	CTSH hoặc RVC40
		8542.32	- - Bộ nhớ	CTSH hoặc RVC40
		8542.33	- - Mạch khuếch đại	CTSH hoặc RVC40
		8542.39	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8542.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	85.43		Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này	
		8543.10	- Máy gia tốc hạt	CTSH hoặc RVC40
		8543.20	- Máy phát tín hiệu	CTSH hoặc RVC40
		8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hoặc điện di:	CTSH hoặc RVC40
		8543.40	- Thiết bị điện tử dùng cho thuốc lá điện tử và các thiết bị điện hóa hơi cá nhân tương tự	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8539.52, hoặc RVC40
		8543.70	- Máy và thiết bị khác:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8539.52,

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				hoặc RVC40
		8543.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	85.44		Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và các vật dẫn(*) có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối	CTH hoặc RVC40
	85.45		Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện	CTH hoặc RVC40
	85.46		Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ	CTH hoặc RVC40
	85.47		Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hoặc thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện	CTH hoặc RVC40
	85.48	8548.00	Các bộ phận điện của máy móc hoặc thiết bị, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này	CTH hoặc RVC40
	85.49		Phế liệu và phế thải điện và điện tử	WO

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
PHẦN XVII - XE CỘ, PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU THUYỀN VÀ CÁC THIẾT BỊ VẬN TẢI LIÊN HỢP				
86			**CHƯƠNG 86: ĐẦU MÁY, CÁC PHƯƠNG TIỆN DI CHUYỂN TRÊN ĐƯỜNG SẮT HOẶC ĐƯỜNG TÀU ĐIỆN VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; CÁC BỘ PHẬN CỐ ĐỊNH VÀ GHÉP NỐI ĐƯỜNG RAY ĐƯỜNG SẮT HOẶC TÀU ĐIỆN VÀ BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ TÍN HIỆU GIAO THÔNG BẰNG CƠ KHÍ (KỂ CẢ CƠ ĐIỆN) CÁC LOẠI**	CTH hoặc RVC40
87			**CHƯƠNG 87: XE TRỪ PHƯƠNG TIỆN CHẠY TRÊN ĐƯỜNG SẮT HOẶC ĐƯỜNG TÀU ĐIỆN, VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG**	
	87.01		Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09)	RVC40
	87.02		Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe	RVC40
	87.03		Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua	RVC40
	87.04		Xe có động cơ dùng để chở hàng	RVC40
	87.05		Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hoặc hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang)	
		8705.10	- Xe cần cẩu	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8705.20	- Xe cần trục khoan	CTH hoặc RVC40
		8705.30	- Xe chữa cháy	RVC40
		8705.40	- Xe trộn bê tông	RVC40
		8705.90	- Loại khác:	RVC40
	87.06	8706.00	Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	RVC40
	87.07		Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	RVC40
	87.08		Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	CTH hoặc RVC40
	87.09		Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi hẹp; xe kéo loại sử dụng trong sân ga, ke ga đường sắt (*); bộ phận của các loại xe kể trên	CTH hoặc RVC40
	87.10	8710.00	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này	RVC40
	87.11		Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars)	RVC40
	87.12	8712.00	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ	CTH hoặc RVC40
	87.13		Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	87.14		Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13	
		8714.10	- Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):	CC hoặc RVC40
		8714.20	- Của xe dành cho người tàn tật:	CTH hoặc RVC40
			- Loại khác:	
		8714.91	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:	CC hoặc RVC40
		8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:	CC hoặc RVC40
		8714.93	- - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe:	CC hoặc RVC40
		8714.94	- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng:	CC hoặc RVC40
		8714.95	- - Yên xe:	CC hoặc RVC40
		8714.96	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:	CC hoặc RVC40
		8714.99	- - Loại khác:	CC hoặc RVC40
	87.15	8715.00	Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng	CTH hoặc RVC40
	87.16		Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng	CTH hoặc RVC40
88			**CHƯƠNG 88: PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU VŨ TRỤ, VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG**	CTH hoặc RVC40
89			**CHƯƠNG 89: TÀU THỦY, THUYỀN VÀ CÁC KẾT CẤU NỔI**	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
PHẦN XVIII - DỤNG CỤ VÀ THIẾT BỊ QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA, CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; ĐỒNG HỒ THỜI GIAN VÀ ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN; NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG				
90			**CHƯƠNG 90: DỤNG CỤ VÀ THIẾT BỊ QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA, CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG**	
	90.01		Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học	CTH hoặc RVC40
	90.02		Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học	CTH hoặc RVC40
	90.03		Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng	
			- Khung và gọng:	
		9003.11	- - Bằng plastic	CTSH hoặc RVC40
		9003.19	- - Bằng vật liệu khác	CTSH hoặc RVC40
		9003.90	- Các bộ phận	CTH hoặc RVC40
	90.04		Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	90.05		Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến	
		9005.10	- Ống nhòm loại hai mắt	CTSH hoặc RVC40
		9005.80	- Dụng cụ khác:	CTSH hoặc RVC40
		9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):	CTH hoặc RVC40
	90.06		Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39	
		9006.30	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành pháp y hoặc khoa học hình sự	CTSH hoặc RVC40
		9006.40	- Máy chụp lấy ảnh ngay	CTSH hoặc RVC40
			- Máy ảnh loại khác:	
		9006.53	- - Sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm:	CTSH hoặc RVC40
		9006.59	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:	
		9006.61	- - Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử")	CTSH hoặc RVC40
		9006.69	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Bộ phận và phụ kiện:	
		9006.91	- - Sử dụng cho máy ảnh:	CTH hoặc RVC40
		9006.99	- - Loại khác:	CTH hoặc

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC40
	90.07		Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	
		9007.10	- Máy quay phim	CTSH hoặc RVC40
		9007.20	- Máy chiếu phim:	CTSH hoặc RVC40
			- Bộ phận và phụ kiện:	
		9007.91	- - Dùng cho máy quay phim	CTH hoặc RVC40
		9007.92	- - Dùng cho máy chiếu phim	CTH hoặc RVC40
	90.08		Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	
		9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh:	CTSH hoặc RVC40
		9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40
	90.10		Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu	
		9010.10	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	CTSH hoặc RVC40
		9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:	CTSH hoặc RVC40
		9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu:	CTSH hoặc RVC40
		9010.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	90.11		Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	
		9011.10	- Kính hiển vi soi nổi	CTSH hoặc RVC40
		9011.20	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	CTSH hoặc RVC40
		9011.80	- Các loại kính hiển vi khác	CTSH hoặc RVC40
		9011.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH hoặc RVC40
	90.12		Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	
		9012.10	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	CTSH hoặc RVC40
		9012.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH hoặc RVC40
	90.13		Thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hoặc chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này	
		9013.10	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI:	CTSH hoặc RVC40
		9013.20	- Thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser	CTSH hoặc RVC40
		9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:	CTSH hoặc RVC40
		9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40
	90.14		La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác	
		9014.10	- La bàn xác định phương hướng	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		9014.20	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	CTSH hoặc RVC40
		9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	CTSH hoặc RVC40
		9014.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40
	90.15		Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa	
		9015.10	- Máy đo xa:	CTSH hoặc RVC40
		9015.20	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc -tacheometers)	CTSH hoặc RVC40
		9015.30	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	CTSH hoặc RVC40
		9015.40	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	CTSH hoặc RVC40
		9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	CTSH hoặc RVC40
		9015.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH hoặc RVC40
	90.16	9016.00	Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân	CTH hoặc RVC40
	90.17		Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hoặc dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này	
		9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hoặc dụng cụ tính toán toán học khác:	CTSH hoặc RVC40
		9017.30	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	CTSH hoặc RVC40
		9017.80	- Các dụng cụ khác	CTSH hoặc RVC40
		9017.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40
	90.18		Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực	CTH hoặc RVC40
	90.19		Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	CTH hoặc RVC40
	90.20	9020.00	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được	CTH hoặc RVC40
	90.21		Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hoặc sự suy giảm của một bộ phận cơ thể	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	90.22		Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị	
			- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:	
		9022.12	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	CTSH hoặc RVC40
		9022.13	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	CTSH hoặc RVC40
		9022.14	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	CTSH hoặc RVC40
		9022.19	- - Cho các mục đích khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó:	
		9022.21	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	CTSH hoặc RVC40
		9022.29	- - Dùng cho các mục đích khác	CTSH hoặc RVC40
		9022.30	- Ống phát tia X	CTSH hoặc RVC40
		9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	90.23	9023.00	Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác	CTH hoặc RVC40
	90.24		Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).	
		9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:	CTSH hoặc RVC40
		9024.80	- Máy và thiết bị khác:	CTSH hoặc RVC40
		9024.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH hoặc RVC40
	90.25		Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng	
			- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:	
		9025.11	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	CTSH hoặc RVC40
		9025.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		9025.80	- Dụng cụ khác	CTSH hoặc RVC40
		9025.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH hoặc RVC40
	90.26		Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32	
		9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:	CTSH hoặc RVC40
		9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác	CTSH hoặc RVC40
		9026.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH hoặc RVC40
	90.27		Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu	
		9027.10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói	CTSH hoặc RVC40
		9027.20	- Máy sắc ký và điện di	CTSH hoặc RVC40
		9027.30	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	CTSH hoặc RVC40
		9027.50	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	CTSH hoặc RVC40
			- Dụng cụ và thiết bị khác:	
		9027.81	- - Khối phổ kế	CTSH hoặc RVC40
		9027.89	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		9027.90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện	CTH hoặc RVC40
	90.28		Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		9028.10	- Thiết bị đo khí:	CTSH hoặc RVC40
		9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:	CTSH hoặc RVC40
		9028.30	- Công tơ điện:	CTSH hoặc RVC40
		9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40
	90.29		Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm	
		9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:	CTSH hoặc RVC40
		9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:	CTSH hoặc RVC40
		9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40
	90.30		Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion hóa khác	
		9030.10	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion hóa	CTSH hoặc RVC40
		9030.20	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	CTSH hoặc RVC40
			- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất (trừ những dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			kiện bán dẫn):	
		9030.31	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	CTSH hoặc RVC40
		9030.32	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	CTSH hoặc RVC40
		9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:	CTSH hoặc RVC40
		9030.39	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	CTSH hoặc RVC40
		9030.40	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	CTSH hoặc RVC40
			- Dụng cụ và thiết bị khác:	
		9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp):	CTSH hoặc RVC40
		9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:	CTSH hoặc RVC40
		9030.89	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		9030.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40
	90.31		Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng	
		9031.10	- Máy đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí	CTSH hoặc RVC40
		9031.20	- Bàn kiểm tra	CTSH hoặc RVC40
			- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		9031.41	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp) hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp)	CTSH hoặc RVC40
		9031.49	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:	CTSH hoặc RVC40
		9031.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40
	90.32		Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động	
		9032.10	- Bộ ổn nhiệt	CTSH hoặc RVC40
		9032.20	- Bộ điều chỉnh áp lực	CTSH hoặc RVC40
			- Dụng cụ và thiết bị khác:	
		9032.81	- - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	CTSH hoặc RVC40
		9032.89	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
		9032.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40
	90.33	9033.00	Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90	CTH hoặc RVC40
91			**CHƯƠNG 91: ĐỒNG HỒ THỜI GIAN, ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG**	
	91.01		Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	91.02		Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01	CTH hoặc RVC40
	91.03		Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04	CTH hoặc RVC40
	91.04	9104.00	Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy	CTH hoặc RVC40
	91.05		Đồng hồ thời gian khác	CTH hoặc RVC40
	91.06		Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian)	CTH hoặc RVC40
	91.07	9107.00	Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ	CTH hoặc RVC40
	91.08		Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp	CTH hoặc RVC40
	91.09		Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp	CTH hoặc RVC40
	91.10		Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	91.11		Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó	
		9111.10	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý	CTSH hoặc RVC40
		9111.20	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	CTSH hoặc RVC40
		9111.80	- Vỏ đồng hồ loại khác	CTSH hoặc RVC40
		9111.90	- Các bộ phận	CTH hoặc RVC40
	91.12		Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng	CTH hoặc RVC40
	91.13		Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng	CTH hoặc RVC40
	91.14		Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân	CTH hoặc RVC40
92			**CHƯƠNG 92: NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG**	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
PHẦN XIX - VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG				
93			**CHƯƠNG 93: VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG**	CTH hoặc RVC40
PHẦN XX - CÁC MẶT HÀNG KHÁC				
94			**CHƯƠNG 94: ĐỒ NỘI THẤT; BỘ ĐỒ GIƯỜNG, ĐỆM, KHUNG ĐỆM, NỆM VÀ CÁC ĐỒ DÙNG NHỒI TƯƠNG TỰ; ĐÈN (LUMINAIRES) VÀ BỘ ĐÈN, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC; BIỂN HIỆU ĐƯỢC CHIẾU SÁNG, BIỂN ĐỀ TÊN ĐƯỢC CHIẾU SÁNG VÀ CÁC LOẠI TƯƠNG TỰ; NHÀ LẮP GHÉP**	CTH hoặc RVC40
95			**CHƯƠNG 95: ĐỒ CHƠI, THIẾT BỊ TRÒ CHƠI VÀ DỤNG CỤ, THIẾT BỊ THỂ THAO; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG**	CTH hoặc RVC40
96			**CHƯƠNG 96: CÁC MẶT HÀNG KHÁC**	
	96.01		Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	96.02	9602.00	Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hoặc chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hoặc nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hoặc chạm khắc khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng	CTH hoặc RVC40
	96.03		Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su)	CTH hoặc RVC40
	96.04	9604.00	Giần và sàng tay	CTH hoặc RVC40
	96.05	9605.00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo	CTH hoặc RVC40
	96.06		Khuy, khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank)	CTH hoặc RVC40
	96.07		Khóa kéo và các bộ phận của chúng	
			- Khóa kéo:	
		9607.11	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	CTSH hoặc RVC40
		9607.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		9607.20	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	96.08		Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09	CTH hoặc RVC40
	96.09		Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may	CTH hoặc RVC40
	96.10	9610.00	Bảng đá phiến (slate) và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung	CTH hoặc RVC40
	96.11	9611.00	Con dấu ngày, con dấu niêm phong hoặc con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hoặc dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó	CTH hoặc RVC40
	96.12		Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hoặc làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp	CTH hoặc RVC40
	96.13		Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:	CTSH hoặc RVC40
		9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:	CTSH hoặc RVC40
		9613.80	- Bật lửa khác:	CTSH hoặc RVC40
		9613.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	96.14	9614.00	Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng	CTH hoặc RVC40
	96.15		Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng	CTH hoặc RVC40
	96.16		Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	CTH hoặc RVC40
	96.17	9617.00	Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh; bộ phận của chúng trừ ruột thủy tinh	CTH hoặc RVC40
	96.18	9618.00	Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc	CTH hoặc RVC40
	96.19	9619.00	Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bỉm), tã lót và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu	CTH hoặc RVC40
	96.20	9620.00	Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
PHẦN XXI - CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỔ				
97			**CHƯƠNG 97: CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỔ**	CTH hoặc RVC40

Phụ lục II
MẪU C/O RCEP XUẤT KHẨU
VÀ MẪU TỜ KHAI BỔ SUNG C/O

(ban hành kèm theo Thông tư số 32/2022/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi Thông tư số 05/2022/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong RCEP)

---

1. Goods Consigned from (Exporter's name, address and country)

2. Goods Consigned to (Importer's/ Consignee's name, address, country)

3. Producer's name, address and country (if known)

4. Means of transport and route (if known)

Departure Date:

Vessel's name/Aircraft flight number, etc.:

Port of Discharge:

Certificate No. **Form RCEP**

REGIONAL COMPREHENSIVE ECONOMIC PARTNERSHIP AGREEMENT

CERTIFICATE OF ORIGIN

Issued in ……
(Country)

5. For Official Use

Preferential Treatment:
☐ Given **☐ Not Given (Please state reason/s)**

……
Signature of Authorised Signatory of the Customs Authority of the Importing Country

6. Item number	7. Marks and numbers on packages	8. Number and kind of packages; and description of goods.	9. HS Code of the goods (6 digit-level)	10. Origin Conferring Criterion	11. RCEP Country of Origin	12. Quantity (Gross weight or other measurement), and value (FOB) where RVC is applied	13. Invoice number(s) and date of invoice(s)

14. Remarks

15. Declaration by the exporter or producer

The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct and that the goods covered in this Certificate comply with the requirements specified for these goods in the Regional Comprehensive Economic Partnership Agreement. These goods are exported to:

……..
(importing country)

……
Place and date, and signature of authorised signatory

16. Certification

On the basis of control carried out, it is hereby certified that the information herein is correct and that the goods described comply with the origin requirements specified in the Regional Comprehensive Economic Partnership Agreement.

……
Place and date, signature and seal or stamp of Issuing Body

17. ☐ Back-to-back Certificate of Origin **☐ Third-party invoicing** **☐ ISSUED RETROACTIVELY**

Continuation Sheet

Certificate No. **Form RCEP**

6. Item number	7. Marks and numbers on packages	8. Number and kind of packages; and description of goods.	9. HS Code of the goods (6 digit-level)	10. Origin Conferring Criterion	11. RCEP Country of Origin	12. Quantity (Gross weight or other measurement), and value (FOB) where RVC is applied	13. Invoice number(s) and date of invoice(s)

14. Remarks

15. Declaration by the exporter or producer

The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct and that the goods covered in this Certificate comply with the requirements specified for these goods in the Regional Comprehensive Economic Partnership Agreement. These goods are exported to:

……..
(importing country)

……
Place and date and signature of authorised signatory

16. Certification

On the basis of control carried out, it is hereby certified that the information herein is correct and that the goods described comply with the origin requirements specified in the Regional Comprehensive Economic Partnership Agreement.

……
Place and date, signature and seal or stamp of Issuing Body

OVERLEAF NOTES

1. **CONDITIONS:** To be eligible for the preferential tariff treatment under the Regional Comprehensive Economic Partnership Agreement (the Agreement), goods should:
   a. fall within a description of goods eligible for concessions in the importing Party; and
   b. comply with all relevant provisions of Chapter 3 (Rules of Origin) and if applicable, Article 2.6 (Tariff Differentials) of Chapter 2 of the Agreement.

2. **EXPORTER AND CONSIGNEE/IMPORTER:** Provide details of the exporter of the goods (including name, address and country) and consignee/importer (including name, address, and country) in Box 1 and Box 2, respectively.

3. **PRODUCER:** Provide the details of the producer of the goods (including name, address and country) in Box 3, if known. In case of multiple producers, indicate "SEE BOX 8" in Box 3 and provide the details in Box 8 for each item. If the producer wishes the information to be confidential, it is acceptable to state "CONFIDENTIAL", however, the producer information may be available to the competent authority or authorised body upon request. In case the details of the producer are unknown, it is acceptable to state "NOT AVAILABLE".

4. **DESCRIPTION OF GOODS:** The description of each good in Box 8 should be sufficiently detailed to enable the products to be identified by the customs officer examining them.

5. **HARMONIZED COMMODITY DESCRIPTION AND CODING SYSTEM (HS):** The HS should be at the 6-digit level of the exported product and based on the transposed Product-Specific Rules as adopted by the RCEP Joint Committee in accordance with Article 3.34 of Chapter 3 of the Agreement.

6. **ORIGIN CONFERRING CRITERIA**: For the goods that meet the origin conferring criteria, the exporter should indicate in Box 10 of this Form, the origin conferring criteria met, in the manner shown in the following table:

Origin conferring criteria	Insert in Box 10
(a) Goods wholly obtained or produced satisfying Article 3.2(a) of Chapter 3 of the Agreement	**WO**
(b) Goods produced exclusively from originating materials satisfying Article 3.2(b) of Chapter 3 of the Agreement	**PE**
(c) Goods produced using non-originating materials provided that the goods satisfy the Product-Specific Rules which was transposed in accordance with Article 3.34 of Chapter 3 of the Agreement:	
- Change in Tariff Classification	**CTC**
- Regional Value Content	**RVC**
- Chemical Reaction	**CR**
(d) Goods comply with Article 3.4 of Chapter 3 of the Agreement	**ACU**
(e) Goods comply with Article 3.7 of Chapter 3 of the Agreement	**DMI**

7. **EACH GOOD CLAIMING PREFERENTIAL TARIFF TREATMENT QUALIFIES IN ITS OWN RIGHT:** It should be noted that all the goods in a consignment qualifies separately in their own right.

8. **RCEP COUNTRY OF ORIGIN:** The RCEP country of origin should be indicated separately for each good in the manner shown in the following table:

Circumstances	Insert in Box 11 – RCEP country of origin
(a) Goods are in Appendix to Annex I of the importing Party but do not meet the additional requirement specified in the Appendix to Annex I i.e. a Domestic Value Addition of 20% (DV20). (b) Goods that are not in the Appendix to Annex I of the importing Party, are produced exclusively from originating materials in accordance with Article 3.2(b) of Chapter 3 of the Agreement but are not processed beyond minimal operations set out in Article 2.6.5 of Chapter 2 of the Agreement in the exporting Party.	Indicate the name of the Party that contributed the highest value of originating materials used in the production of that good in the exporting Party in accordance with Article 2.6.4.
IN ALL OTHER CIRCUMSTANCES, including (c) Goods are in Appendix to Annex I of the importing Party and meet the additional requirement specified in Appendix to Annex I i.e. a Domestic Value Addition of 20% (DV20). (d) Goods are wholly obtained or produced in accordance with Article 3.2(a) of Chapter 3 of the Agreement (e) Goods that are not in the Appendix to Annex I of the Importing Party and satisfy the Product-Specific Rules, which was transposed in accordance with Article 3.34 of Chapter 3 of the Agreement, in accordance with Article 3.2(c) of Chapter 3 of the Agreement. (f) Goods that are not in the Appendix to Annex I of the importing Party, are produced exclusively from originating materials in accordance with Article 3.2(b) and are processed beyond minimal operations set out in Article 2.6.5 of Chapter 2 of the Agreement in the exporting Party.	Indicate the name of the exporting Party

Notes: Notwithstanding the above, under paragraph 6 of Article 2.6 of Chapter 2 of the Agreement the importer is allowed to make a claim for preferential tariff treatment at either:
- the highest rate of customs duty the importing Party applies to the same originating good from any of the Parties contributing originating materials used in the production of such good, (Article 2.6.6(a)), or
- the highest rate of customs duty that the importing Party applies to the same originating good from any of the Parties (Article 2.6.6(b)).

When the RCEP country of origin cannot be ascertained, based on the information provided by the exporter/producer and importer, indicate the name of the Party with the highest rate of customs duty followed by " * " if the Article 2.6.6(a) of Chapter 2 of the Agreement is being used or " ** " if the Article 2.6.6(b) of Chapter 2 of the Agreement is being used. For example: Australia * or Indonesia **.

9. **FOB VALUE:** The FOB value in Box 12 only needs to be provided when the Regional Value Content criterion is applied in determining the originating status of goods.

10. **INVOICES:** Indicate the invoice number and date in Box 13. If multiple invoices are used, indicate the invoice number and date for each item. The invoice is the one issued for the importation of the good into the importing Party. In cases where invoices used for the importation are not issued by the exporter or producer, in accordance with Article 3.20 of Chapter 3 of the Agreement, the "Third-party invoicing" box in Box 17 should be ticked (✓), and the name and country of the company issuing the invoice should be provided in Box 14.

11. **BACK-TO-BACK CERTIFICATE OF ORIGIN:** In the case of a back-to back Certificate of Origin issued in accordance with Article 3.19 of Chapter 3 of the Agreement, the "Back-to-back Certificate of Origin" box in Box 17 should be ticked (✓), and the original Proof of Origin reference number, date of issuance, issuing country, RCEP country of origin of the first exporting Party, and, if applicable, approved exporter authorisation code of the first exporting Party should be indicated in Box 14.

12. **ISSUED RETROACTIVELY:** Where a Certificate of Origin is issued retrospectively in accordance with paragraph 8 of Article 3.17 of Chapter 3 of the Agreement, the "ISSUED RETROACTIVELY" box in Box 17 should be ticked (✓).

13. **CERTIFIED TRUE COPY**: Where a certified true copy of the original Certificate of Origin is issued in accordance with paragraph 9 of Article 3.17 of Chapter 3 of the Agreement, the words "CERTIFIED TRUE COPY" and the date of issuance of the certified true copy should be indicated in Box 14.

14. **FOR OFFICIAL USE:** The customs authority of the importing Party may indicate (✓) in the relevant box in Box 5 in accordance with their domestic laws and regulations.

15. **REMARKS:** Box 14 should only be filled out when necessary and contain information including as specified in Paragraphs 10, 11, and 13 of the Overleaf Notes.